

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm và gói thầu

###### 1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm:

- a) Tên dự toán: Mua sắm vật tư, hàng hoá phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy đọt 02 năm 2026.
- b) Chủ đầu tư: Nhà máy Quốc phòng A29/Quân chủng PK-KQ.
- c) Địa điểm thực hiện: Nhà máy A29, đường Trần Quốc Toản, khu phố 32, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.
- d) Dự toán: 2.407.408.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn đồng*).
- e) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2026.
- f) Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, thực hiện.
- g) Thời gian thực hiện: Tháng 02 đến tháng 3 năm 2026.

###### 1.2. Giới thiệu chung về gói thầu:

- a) Tên gói thầu: “VT02: Mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ sửa chữa TBKT của Nhà máy”.
- b) Nguồn vốn: Ngân sách bảo đảm sửa chữa TBKT năm 2026.
- c) Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.
- d) Phương thức đấu thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.
- e) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.
- f) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 02/2025
- g) Hình thức hợp đồng: Trọn gói.
- h) Thời gian thực hiện gói thầu: 25 ngày.
- i) Phạm vi công việc của gói thầu: Cung cấp trọn gói 841 danh mục hàng hóa.

#### 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

| TT | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|----|-------------------------------|--|
| 1  | A xê tôn                      | Hợp chất hữu cơ, công thức là C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> O, dạng chất lỏng không màu dễ cháy.                 |
| 2  | Ắc qui 12V-150Ah              | Điện áp 12V, dòng 150Ah. Kích thước (505x220x209)mm. Loại ắc quy nước  |
| 3  | Ắc qui 12V-35Ah               | Điện áp 12V, dòng 35Ah. Kích thước (196x127x199)mm. Loại ắc quy nước   |
| 4  | Áp tô mát                     | Điện áp định mức 500V. Dòng định mức 85A. Số cực 3. Vật liệu: Gỗ ép, nhựa chống cháy. Kích thước (110x105x235)mm |

| TT | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|----|-------------------------------|--|
| 5  | Áp tô mát                     | Điện áp định mức 500V. Dòng định mức 50A. Số cực 3. Vật liệu: Gỗ phíp, nhựa chống cháy. Kích thước (110x105x235)mm   |
| 6  | Bạc biên                      | Vỏ thép C45 chiều dày 2,80mm, ba vít nền thiếc B88, ba vít nền chì BT, độ cứng (20 đến 30)HB. Chiều dày hợp kim chịu mòn 0,50 mm. Đường kính 2 miếng $\geq 95$ mm  |
| 7  | Bạc nhôm                      | Vật liệu chế tạo: Nhôm hợp kim chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Chiều rộng: 56 mm. Chiều dày: 3,0 mm. Chiều dài: 210 mm. Đường kính trục: tối thiểu: 56 mm. Trọng lượng, kg: 0,32. Dung sai độ song song của thành bạc trục là 0,01 mm. Độ nhám của bề mặt bạc không được vượt quá 0,15 micrômét. Sai số về hình dạng bầu dục, độ côn, độ sâu không được phép quá 0,006 mm. Chịu được lực mô-men xoắn (300 đến 340) Nm. Nhiệt độ làm việc từ: 20 đến 370 độ C |
| 8  | Bạc trục                      | Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Đường kính trục: 66,6 mm. Đường kính bạc: 68,6 mm. Chiều dày: 2,865 mm. Chiều rộng: 40 mm. Trọng lượng: 0,18 kg  |
| 9  | Bạc trục có vai               | Vật liệu chế tạo: Hợp kim thép, đồng, chì chất lượng cao, chịu mài mòn tốt. Đường kính trục: 66,6 mm. Đường kính bạc: 68,6 mm. Đường kính vai: 71,7mm. Chiều dày: 2,865 mm. Chiều rộng: 40 mm. Trọng lượng: 0,2 kg   |
| 10 | Bàn chải cước                 | Chất liệu nhựa, Kích thước: Dài 10,5cm, rộng 5cm, trọng lượng 200g   |
| 11 | Bàn chải đánh răng            | Chất liệu: tay cầm bằng nhựa, lông bàn chải mềm. Chiều dài $\geq 15$ cm  |
| 12 | Bán dẫn                       | Loại PNP. Tần số làm việc lớn hơn 5 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 10mA. Điện áp đánh thủng: 30V. Hệ số khuếch đại 30 đến 150.   |
| 13 | Bán dẫn                       | Loại NPN. Tần số làm việc: 30 MHz. Công suất tối đa: 150mW. Dòng làm việc: 10mA. Điện áp đánh thủng: 30V. Hệ số khuếch đại 10 đến 32.  |
| 14 | Bán dẫn                       | Loại NPN. Tần số làm việc lớn hơn 150 MHz. Công suất tối đa: 0,85W. Dòng làm việc: 500mA. Điện áp đánh thủng: 120V. Hệ số khuếch đại 20 đến 80.  |
| 15 | Bán dẫn                       | Loại NPN. Tần số làm việc: 200MHz. Công suất tối đa: 0,5W. Dòng làm việc: 300mA. Điện áp đánh thủng: 30V. Hệ số khuếch đại 20 đến 80   |
| 16 | Bán dẫn                       | Loại NPN. Tần số làm việc: 200MHz. Công suất tối đa: 0,8W. Dòng làm việc: 1A. Điện áp đánh thủng: 120V, hệ số khuếch đại 40 đến 120  |
| 17 | Bán dẫn                       | Loại PNP. Tần số làm việc lớn hơn 7,2 MHz. Công suất tối đa: 50W. Dòng làm việc: 10A. Điện áp đánh thủng: 120V, hệ số khuếch đại 15 đến 50   |
| 18 | Bán dẫn                       | Loại NPN. Tần số làm việc: 120MHz. Công suất tối đa: 30W.  |

| TT | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|----|-------------------------------|---|
|    |                               | Dòng làm việc: 3A. Điện áp đánh thủng: 60V. Hệ số khuếch đại 15 đến 70  |
| 19 | Bán dẫn                       | Loại bán dẫn trường. Công suất tối đa 200mW. Điện áp nguồn cực đại 30V. Dòng tối đa 20mA  |
| 20 | Bán dẫn                       | Loại PNP. Tần số làm việc: 200 MHz. Công suất tối đa: 400mW. Dòng làm việc: 50mA. Điện áp đánh thủng: 20V. Hệ số khuếch đại 20 đến 70   |
| 21 | Bán dẫn                       | Loại bán dẫn trường. Công suất tối đa 80mW. Điện áp nguồn cực đại 30V. Dòng tối đa 20mA   |
| 22 | Bán dẫn                       | Loại NPN. Tần số làm việc: 20MHz. Công suất tối đa: 250mW. Dòng làm việc: 30mA. Điện áp đánh thủng: 120V, hệ số khuếch đại 30 đến 90  |
| 23 | Băng keo giấy 2,5F            | Chất liệu giấy một mặt gắn keo, bề rộng 2,5cm, màu trắng.   |
| 24 | Băng keo giấy 5F              | Chất liệu giấy một mặt gắn keo, bề rộng 5cm, màu trắng.   |
| 25 | Băng keo non                  | Được làm từ chất liệu lụa chống thấm 100% PTFE, sử dụng được trong môi trường hóa chất, nước, khí nén nhiệt độ thấp, chịu được áp suất cao, chống mài mòn tốt, có khả năng kéo căng, có thể kháng dung môi hữu cơ. Quy cách: Cuộn 0,075mmx1,9cmx13,6m |
| 26 | Băng keo trong 5F             | Chất liệu nhựa trong có thành phần bám dính; Màu trắng trong suốt. Bề rộng 5cm  |
| 27 | Băng keo vải dán gáy          | Màu xanh dương, phủ keo 1 mặt, độ dày 100-120 yard, dùng để đóng thùng, dán gáy sách quy cách 4,8cmx10m   |
| 28 | Băng vải                      | Chất liệu vải cotton, màu trắng, kích thước rộng 20mm, dày 0,25mm, dài 10m  |
| 29 | Bảng Π22 chân                 | Vật liệu: phíp và thép. Số chân: 22; 1 hàng mỗi bên 11 chân. Điện áp: 600V. Dòng điện: 20A  |
| 30 | Bi viên Φ31,7                 | Chất liệu hợp kim thép. Bi không rỉ. Độ chuẩn xác cao. Chịu được lực tác động lớn. Được gia công tinh xảo, trơn, mịn. Đường kính: (31,7 ± 0,32) mm. Tải trọng nén: 660 kg   |
| 31 | Bìa amiăng 1,2mm              | Cấu tạo từ sợi amiăng có khả năng cách nhiệt tốt, khả năng chống cháy chịu lửa, chịu dầu, chịu lực nén và mài mòn cao. Độ dày: 1,2mm. Kích thước: (1270 x 1270)mm   |
| 32 | Bìa amiăng 1mm                | Cấu tạo từ sợi amiăng có khả năng cách nhiệt tốt, khả năng chống cháy chịu lửa, chịu dầu, chịu lực nén và mài mòn cao. Độ dày: 1mm. Kích thước: (1270 x 1270)mm   |
| 33 | Bìa bóng kính A4 1.5          | Bìa sáng bóng, trong suốt, dùng đóng bìa sách, tài liệu hay hồ sơ. Quy cách: khổ A4. Kích thước: (210 x 297)mm  |
| 34 | Bìa cách điện 0,05 mm         | Loại vật liệu giúp tăng khả cách điện giữa các vòng dây đồng nhằm tránh được hiện tượng chập cháy trong biến áp. Giấy dạng mắt cáo, giấy kim cương (phủ keo Epoxy), độ dày 0,05mm. Kích thước khổ (100 x 165) cm                                      |
| 35 | Bìa cách điện 0,1 mm          | Loại vật liệu giúp tăng khả cách điện giữa các vòng dây đồng nhằm tránh được hiện tượng chập cháy trong biến áp. Màu  |

| TT | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu        | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|----|--------------------------------------|---|
|    |                                      | vàng, một mặt sần, một mặt bóng, độ dày 0,1mm. Kích thước khổ (40x100) cm   |
| 36 | Bìa cách điện 0,2 mm                 | Loại vật liệu giúp tăng khả cách điện giữa các vòng dây đồng nhằm tránh được hiện tượng chập cháy trong biến áp. Màu vàng, một mặt sần, một mặt bóng, độ dày 0,2mm. Kích thước khổ (40x100) cm          |
| 37 | Bìa catton 5 lớp                     | Chất liệu giấy gồm 5 lớp tạo thành khổ (1x1,5)m. Dày 5mm  |
| 38 | Bìa nút                              | Chất liệu bằng nhựa màu trắng dùng để lưu trữ các giấy tờ, bảo quản khỏi bị ướt hoặc bụi bẩn, có nút nhựa gắn chắc chắn ở miệng bìa giúp các giấy tờ không bị rơi ra ngoài. Kích thước khổ A4 (25x32cm) |
| 39 | Bìa xanh A4                          | Giấy bìa màu xanh định lượng 180gsm thiết kế khổ A4, đóng gói 100 tờ/ram. Dùng cho máy in, photo đảm bảo độ bền và khả năng vận hành ổn định của thiết bị.  |
| 40 | Biến thế                             | Tương đương với Biến thế BY4.701.005CII   |
| 41 | Biến thế                             | Tương đương với Biến thế BY4.724.000CII   |
| 42 | Biến thế                             | Tương đương với Biến thế 3A4.719.048  |
| 43 | Biến thế                             | Tương đương với Biến thế 3A4.710.141  |
| 44 | Biến thế                             | Tương đương với Biến thế 3A4.724.097  |
| 45 | Biến trở con chạy 0,75W-5 k $\Omega$ | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 5) k $\Omega$ . Số vòng quay 15 vòng. Công suất: 0,75W. Điện áp: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$ .   |
| 46 | Biến trở con chạy 0,75W-500 $\Omega$ | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 500) $\Omega$ . Số vòng quay 15 vòng. Công suất: 0,75W. Điện áp: 400 V. Sai số: $\pm 10\%$ .   |
| 47 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, không có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 1,5) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 48 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, không có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 100) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 49 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 150) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 50 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 220) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 51 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 3,3) M $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 52 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 330) $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 53 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 4,7) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 54 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 6,8) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 55 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 68) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$  |
| 56 | Biến trở                             | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 680) $\Omega$ . Công   |

| TT | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|----|-------------------------------|--|
|    |                               | suất: 1W. Điện áp: 200 V. Sai số: $\pm 10\%$   |
| 57 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 10) k $\Omega$ . Công suất: 2W. Điện áp: 200 V. Sai số: $\pm 10\%$  |
| 58 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 1) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                              |
| 59 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 1) M $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                              |
| 60 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 20) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                             |
| 61 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 220) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                            |
| 62 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 33) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                             |
| 63 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 330) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                            |
| 64 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 47) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                             |
| 65 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh, có khoá trục. Dải trở kháng (0 đến 470) k $\Omega$ . Công suất: 1W. Điện áp: 200V. Sai số: $\pm 10\%$                            |
| 66 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 2,2) k $\Omega$ . Công suất định mức: 15W. Điện áp giới hạn: 500V. Sai số: $\pm 10\%$             |
| 67 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 330) $\Omega$ . Công suất định mức: 3W. Điện áp giới hạn: 400V. Sai số: $\pm 10\%$                |
| 68 | Biến trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải trở kháng (0 đến 2,2) k $\Omega$ . Công suất định mức 3W. Điện áp giới hạn: 250V. Sai số: $\pm 5\%$                          |
| 69 | Bình cứu hỏa 250g             | Được làm từ sắt chống han gỉ, có khả năng chịu lực tốt, có hai phần là thân giá và khóa an toàn, trọng lượng 250g  |
| 70 | Bộ đôi bơm cao áp             | Dạng pittong. Đường kính 10mm. Áp suất bơm max: 210 kgf/cm <sup>2</sup> . Tương đương loại 327-07-1  |
| 71 | Bóng đèn 12V-10W              | Bóng đèn 1 cực, dạng đuôi cài. Điện áp 12V. Công suất 10W. Kích thước (33x18) mm.  |
| 72 | Bóng đèn 12V-21W              | Bóng đèn 2 cực, dạng đuôi cài. Điện áp 12V. Công suất 21W. Kích thước (47,5 x 20,0) mm.  |
| 73 | Bóng đèn 24V-21W              | Bóng đèn 2 cực, dạng đuôi cài. Điện áp 24V. Công suất 21W. Kích thước (47,5 x 20,0) mm.  |
| 74 | Bóng đèn mắt cua 48V 50mA     | Đèn sợi đốt, dạng đuôi gai, điện áp 24V, dòng điện 90mA, công suất 48W. Chiều dài 44mm, đường kính bóng 6,8mm tương đương với loại KM24-90                 |
| 75 | Bột amiăng                    | Bột dùng liên kết với các vật liệu xây dựng, làm bảo ôn ngăn cách giảm bớt nhiệt độ và hạn chế tiếng ồn; dùng làm bột cách nhiệt, má phanh, phíp cách điện |
| 76 | Bột nước                      | Chất liệu: Ống thủy tinh, chứa dung dịch trong suốt có bột khí   |

| TT | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|----|-------------------------------|---|
|    |                               | bên trong và có vạch thẳng bằng, hình trụ $\Phi(10 \times 50)$ mm   |
| 77 | Bu lông M10x100               | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 17 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M10x100 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu. |
| 78 | Bu lông M10x30                | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 17 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M10x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.  |
| 79 | Bu lông M10x35                | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 17 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M10x35 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.  |
| 80 | Bu lông M12x50                | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 19 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M12x50 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.  |
| 81 | Bu lông M14x140               | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 22 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M14x140 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu. |
| 82 | Bu lông M3x20                 | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 5,5 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M3x20 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.  |
| 83 | Bu lông M4x35                 | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 7 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M4x35 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.    |
| 84 | Bu lông M6x30                 | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.   |
| 85 | Bu lông M8x30                 | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x30 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.   |
| 86 | Bu lông M8x50                 | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x50 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.   |
| 87 | Bu lông M8x80                 | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x80 mm. Mạ điện phân trắng. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.   |
| 88 | Bu lông mộc M6x70             | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x70 mm. Màu đen mộc. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.          |
| 89 | Bu lông mộc M6x80             | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 10 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M6x80 mm. Màu đen mộc. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.          |
| 90 | Bu lông mộc M8x80             | Chất liệu: thép. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lục lăng rộng 13 mm, thân ren suốt. Kích thước ren: M8x80 mm. Màu đen mộc. Cấp bền: 5.6. Đủ đệm bằng, đệm vênh và ê cu.          |
| 91 | Búa 300g                      | Búa cán gỗ có khả năng chống trượt, tạo cảm giác chắc chắn  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | với một đầu búa dạng hình vuông, một đầu búa dạng hình vát. Đầu búa bằng thép hợp kim cao cấp, chống gỉ sét, chống ăn mòn, chịu va đập, không bị biến dạng, trọng lượng 300g  |
| 92  | Búa 500g                      | Búa cán gỗ có khả năng chống trượt, tạo cảm giác chắc chắn với một đầu búa dạng hình vuông, một đầu búa dạng hình vát. Đầu búa bằng thép hợp kim cao cấp, chống gỉ sét, chống ăn mòn, chịu va đập, không bị biến dạng, trọng lượng 500g     |
| 93  | Búa 5kg                       | Búa cán gỗ, cán dài 50 cm. Chất liệu thép cacbon cường độ cao. Nặng 5kg   |
| 94  | Búa rìu                       | Búa cán gỗ có khả năng chống trượt, tạo cảm giác chắc chắn với một đầu búa dạng hình chữ nhật, một đầu búa dạng hình lưỡi. Đầu búa bằng thép hợp kim cao cấp, chống gỉ sét, chống ăn mòn, chịu va đập, không bị biến dạng, trọng lượng 600g |
| 95  | Búa tạ 7kg                    | Búa 2 đầu vuông, chất liệu thép cacbon cường độ cao, chiều dài cả cán 60cm, kích thước quả búa sắt (6,2x7x18,5)cm   |
| 96  | Bút kim                       | Đầu bi được làm bằng hợp kim ngòi bút kích cỡ 0.7mm, màu đen cùng với chất liệu mực cao cấp, có những nét bút đậm nét, đều và rõ ràng. Màu mực đậm, không lem, không phai màu   |
| 97  | Bút son                       | Màu mực trắng, không bị phai khi viết trên bề mặt các kim loại. Bút 2 đầu, 1 đầu kim 0.5mm và 1 đầu lông to tròn 1.0mm.   |
| 98  | Bút xóa                       | Đầu bút bằng kim loại có lò xo đàn hồi tốt. Chất liệu bằng nhựa. Chất xóa loại dung dịch màu trắng. Thể tích thực khoảng 12ml   |
| 99  | Cán bóng                      | Loại màng PVC trong suốt được dùng phủ tráng lên bề mặt giấy giúp bảo vệ giấy. Độ bóng bề mặt: bóng. Độ dày mic: 25. Chiều dài 1 cuộn: 100m   |
| 100 | Can nhựa 20 lít               | Dung tích 20 lít. Chất liệu nhựa HDPE nguyên sinh. Màu trắng trong. Kích thước 312mm (L) x 204mm (W) x 423mm (H)  |
| 101 | Can nhựa 30 lít               | Dung tích 30 lít. Chất liệu nhựa HDPE nguyên sinh. Màu trắng trong. Kích thước 360mm (L) x 200mm (W) x 480mm (H)  |
| 102 | Can nhựa 5 lít                | Dung tích 5 lít. Chất liệu nhựa HDPE nguyên sinh. Màu trắng trong. Kích thước (192 x 116 x 269) mm  |
| 103 | Cao su chữ nhật               | Chất liệu cao su chịu dầu hình chữ nhật kích thước 13x17mm  |
| 104 | Cao su côn đàn bơm            | Chất liệu cao su chịu dầu hình côn, chịu nhiệt lớn hơn 150 độ C. Kích thước $\Phi 12 \times 16 \times 5$ mm   |
| 105 | Cao su đầu hơi                | Chất liệu cao su chịu dầu hình côn, chịu nhiệt lớn hơn 150 độ C. Kích thước $\Phi 12 \times 12 \times 5$ mm.  |
| 106 | Cao su đường nước             | Chất liệu cao su chịu dầu hình côn, chịu nhiệt lớn hơn 150 độ C. Kích thước $\Phi 12 \times 16 \times 5$ mm.  |
| 107 | Cao su trái sắn               | Chất liệu cao su NBR dạng gân. Khổ (1x2)m, dày 5 mm.  |
| 108 | Cao su tròn xi lạnh           | Chất liệu cao su chịu dầu hình tròn, chịu nhiệt lớn hơn 150 độ C. Kích thước $\Phi 100 \times 5$ mm.  |
| 109 | Cao su vuông xi lạnh          | Chất liệu cao su chịu dầu, chịu nhiệt lớn hơn 150 độ C. Kích thước 105x115x9/10mm   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 110 | Cao su xốp 10mm               | Chất liệu cao su xốp màu đen. Khổ (1x2)m. Dày 10mm.   |
| 111 | Cao su xốp 2mm                | Chất liệu cao su xốp màu đen. Khổ (1x2)m. Dày 2mm.  |
| 112 | Cao su xốp 5mm                | Chất liệu cao su xốp màu đen. Khổ (1x2)m. Dày 5mm.  |
| 113 | Cáp 12 lõi<br>12x1,25mm       | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 12 sợi, lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 12x1.25mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV                       |
| 114 | Cáp 16 lõi 16x1mm             | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 16 sợi, lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 16x1mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV                          |
| 115 | Cáp 24 lõi<br>24x1,25mm       | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 24 sợi, lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 24x1,25mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV                       |
| 116 | Cáp 24 lõi 24x1mm             | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 24 sợi, lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC. Tiết diện dây 24x1mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV                          |
| 117 | Cáp 24 lõi bọc kim<br>24x1    | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, 24 sợi, lớp bọc cáp điện bằng sợi polyethylene, có nhiều sợi dây dù chống giãn dây, vỏ bọc bên ngoài màu đen bằng PVC, có lớp lưới chống nhiễu. Tiết diện dây 24x1mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6/1KV |
| 118 | Cáp 3 pha<br>3x25mm+1x16mm    | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng, loại 3 pha. Tần số 400Hz. Số lõi dây: 4, không bọc kim. Đường kính lõi: 3 lõi $\Phi$ 25mm và 1 lõi $\Phi$ 16mm  |
| 119 | Cáp 5 lõi<br>5x1,25mm         | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng hợp kim, 6 sợi. Tiết diện dây 5x1,25mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,3/0,5KV  |
| 120 | Cáp 6 lõi<br>6x1,25mm         | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng hợp kim, 6 sợi. Tiết diện dây 6x1,25mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,3/0,5KV  |
| 121 | Cáp 7 lõi<br>7x1,25mm         | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng hợp kim, 7 sợi. Tiết diện dây 7x1,25mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,3/0,5KV  |
| 122 | Cáp 7 lõi bọc kim<br>7x1,25mm | Chất liệu vỏ nhựa PVC màu đen, ruột đồng, 7 sợi có lớp lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 7x1mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6 đến 1KV   |
| 123 | Cáp 7 lõi bọc kim<br>7x1mm    | Chất liệu vỏ nhựa PVC màu đen, ruột đồng, 7 sợi có lớp lưới chống nhiễu, lớp cách điện Polyethylene. Tiết diện dây 7x1mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,6 đến 1KV   |
| 124 | Cáp cao tần PK-75             | Dải tần hoạt động: (0 đến 3) GHz. Trở kháng sóng: 75 $\Omega$ . Bọc kim chống nhiễu. Đường kính lõi: $\Phi$ 4mm   |
| 125 | Cặp đựng tài liệu             | Cặp bằng da, có hai ngăn, có tay xách. Kích thước: dài 370mm, rộng: 150 mm  |
| 126 | Cát rà nấm                    | Dùng để mài giữa và xoáy xupap các loại động cơ. Loại bỏ hiệu quả các khiếm khuyết trên bề mặt và lắng đọng cacbon. Hộp   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | sản phẩm 2 trong 1 gồm: Cát trà phá (thô) kích thước 180 Micrômét ( $\mu\text{m}$ ). Cát hoàn thiện (mịn) kích thước 80 Micrômét ( $\mu\text{m}$ )   |
| 127 | Chân đế                       | Chất liệu cao su tổng hợp. Kích thước (20x17x10)mm. Kiểu lắp ghép bằng bu lông M4x10mm   |
| 128 | Chất đóng rắn                 | Chất lỏng trong suốt màu đỏ nâu. Độ nhớt: 200 đến 500. Chỉ số amin (mgKOH/g): $480 \pm 20$ . Đương lượng amin: 53.   |
| 129 | Chất đóng rắn sơn chống gỉ    | Thành phần khi kết hợp với sơn chống rỉ S.EP-N1;N-01 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để sơn bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu |
| 130 | Chất đóng rắn sơn quân sự     | Thành phần khi kết hợp với sơn cỏ úa S.PU-P1 (T/C) CU-30 M8 và dung môi DMT3-EP tạo thành hỗn hợp sơn dùng để trang trí và bảo vệ cho các loại ô tô, máy móc... có yêu cầu cao về mỹ thuật và chất lượng                   |
| 131 | Chỉ bó khối                   | Chất liệu vải sợi, màu trắng dạng chỉ khâu bao, đường kính cuộn $\Phi 70\text{mm}$ , trọng lượng khoảng 200g/cuộn  |
| 132 | Chỉ may                       | Chất liệu vải sợi, màu trắng, đường kính cuộn $\Phi 60\text{mm}$ . Loại 200g   |
| 133 | Chổi than khởi động           | Dạng chổi than. Chất liệu: Cacbon kết hợp dây đồng dẫn điện. Kích thước: (12x21x20) mm. Độ cứng: 17-50 (55) N; Hệ số ma sát: 0,1   |
| 134 | Chổi than máy phát            | Dạng chổi than. Chất liệu: Cacbon kết hợp dây đồng dẫn điện. Kích thước: dày 18mm, rộng 35mm, cao 27mm   |
| 135 | Chổi than máy phát ГСФ-100М   | Dạng chổi than. Kích thước chổi than: (20x32x64)mm. Độ cứng: 15-49 (55) N. Hệ số ma sát: 0,22. Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 140 kPa  |
| 136 | Chổi than МИ-42               | Chất liệu than chì. Lõi đồng hai dây. Kích thước tổng thể (10x12,5x32)mm   |
| 137 | Chổi than tiếp điểm lực       | Dạng chổi than. Kích thước chổi than: (0,8x0,6x30) mm. Độ cứng: (15 đến 48) N. Hệ số ma sát: 0,20. Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 72 kPa   |
| 138 | Chổi than tiếp điểm tín hiệu  | Dạng chổi than. Kích thước chổi than: (0,8x0,6x30) mm. Độ cứng: (15 đến 48) N. Hệ số ma sát: 0,20. Áp suất danh nghĩa (ép) lên chổi than là 72 kPa   |
| 139 | Chổi than АПІ-2М              | Chất liệu than chì. Kích thước (5x2x0,5) mm. Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,20.  |
| 140 | Chổi than ЭМУ-50              | Chất liệu than chì. Kích thước (0,8x0,6x30) mm. Độ cứng: 15-48 (54) N; Hệ số ma sát: 0,20.   |
| 141 | Chốt chẻ $\Phi 1 \times 10$   | Đường kính chốt: 1mm. Chiều dài: 10mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.   |
| 142 | Chốt chẻ $\Phi 2 \times 30$   | Đường kính chốt: 2mm. Chiều dài: 30mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.   |
| 143 | Chốt chẻ $\Phi 3 \times 30$   | Đường kính chốt: 3mm. Chiều dài: 30mm. Vật liệu: Thép hợp  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | kim Mạ Crom.   |
| 144 | Chốt chẻ $\Phi 4 \times 40$   | Đường kính chốt: 4mm. Chiều dài: 40mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.   |
| 145 | Chốt chẻ $\Phi 6 \times 50$   | Đường kính chốt: 6mm. Chiều dài: 50mm. Vật liệu: Thép hợp kim Mạ Crom.   |
| 146 | Chốt lồi thẳng                | Chất liệu thép, đường kính $\Phi 50$ mm, dài: 150 mm   |
| 147 | Chụp đèn hậu tròn             | Chất liệu nhựa chịu nhiệt, tiết diện hình tròn; Đường kính $\Phi 5$ mm, dài 1cm.   |
| 148 | Chuyển mạch                   | Chuyển mạch xoay. Số tiếp điểm: 6. Số hướng chuyển mạch: 4. Điện áp chuyển đổi từ (30 đến 220)V, dòng điện chuyển đổi (0,05 đến 2)A. Điện trở cách điện >1000 M $\Omega$ . Điện trở tiếp xúc < 0,02 $\Omega$ . Lực chuyển đổi (0,25 đến 1,1)N. Nhiệt độ hoạt động: (-60 đến 155) độ C. Kích thước $\Phi 30 \times 70$ mm |
| 149 | Chuyển mạch                   | Chuyển mạch điều khiển điện áp (12 đến 220) VDC và (24 đến 380) VAC ở tần số 50, 60 và 400 Hz với dòng điện (0,25 đến 6,3) A. Cố định công tắc ở vị trí 45 độ  |
| 150 | Chuyển mạch                   | Chuyển mạch điều khiển điện áp (12 đến 220) VDC và (24 đến 380) VAC ở tần số 50, 60 và 400 Hz với dòng điện (0,25 đến 6,3) A. Cố định công tắc ở vị trí 45 độ  |
| 151 | Cờ lê dẹt 12 x 13             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 12mm, 13mm   |
| 152 | Cờ lê dẹt 12 x 14             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 12mm, 14mm   |
| 153 | Cờ lê dẹt 13 x 15             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 13mm, 15mm   |
| 154 | Cờ lê dẹt 14 x 17             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 14mm, 17mm   |
| 155 | Cờ lê dẹt 17 x 19             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 17mm, 19mm   |
| 156 | Cờ lê dẹt 18 x 20             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 18mm, 20mm   |
| 157 | Cờ lê dẹt 19 x 21             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 19mm, 21mm   |
| 158 | Cờ lê dẹt 21 x 23             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 21mm, 23mm   |
| 159 | Cờ lê dẹt 22 x 24             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 22mm, 24mm   |
| 160 | Cờ lê dẹt 27 x 30             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 27mm, 30mm   |
| 161 | Cờ lê dẹt 32 x 36             | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 32mm, 36mm   |
| 162 | Cờ lê dẹt 46                  | Cờ lê đóng. Thép hợp kim Chrome Vanadium (Cr-V) tăng độ cứng và chống mài mòn. Đầu đóng chắc chắn, chịu lực tốt, dùng với búa mà không biến dạng. Kích thước 46mm dùng được cho bu lông lớn.   |
| 163 | Cờ lê dẹt 6 x 7               | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 6mm, 7mm   |
| 164 | Cờ lê dẹt 7 x 8               | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 7mm, 8mm   |
| 165 | Cờ lê dẹt 8 x 10              | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 8mm, 10mm  |
| 166 | Cờ lê dẹt 9 x 11              | Chất liệu: Hợp kim thép Crom, hai đầu dẹt 9mm, 11mm  |
| 167 | Cờ lê tuýp 10                 | Cờ lê tuýp 10mm, dài 320mm. Cờ lê được làm bằng thép hợp kim Cr-V, mạ chrome sáng bóng và chống gỉ ăn mòn. Có 1 đầu tròn 6 cạnh và 1 đầu tròn 12 cạnh  |
| 168 | Cờ lê tuýp 7                  | Cờ lê tuýp 7mm, dài 114mm. Cờ lê được làm bằng thép hợp kim Cr-V, mạ chrome sáng bóng và chống gỉ ăn mòn. Có 1 đầu tròn 6 cạnh và 1 đầu tròn 12 cạnh   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 169 | Cờ lê tuýp 9                  | Cờ lê tuýp 9mm, dài 320mm. Cờ lê được làm bằng thép hợp kim Cr-V, mạ chrome sáng bóng và chống gỉ ăn mòn. Có 1 đầu tròn 6 cạnh và 1 đầu tròn 12 cạnh  |
| 170 | Cờ lê tuýp ống 5,5            | Cờ lê tuýp 5,5mm, dài 235mm. Chiều dài thân: 125mm. Chiều dài cán. Chất liệu thép cao cấp CR-V mạ Chrome sáng bóng chống rỉ sét, tay cầm được làm bằng nhựa tổng hợp có các rãnh cao su chống trơn trượt            |
| 171 | Cờ lê vòng 10                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 10mm  |
| 172 | Cờ lê vòng 11                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 11mm  |
| 173 | Cờ lê vòng 12                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 12mm  |
| 174 | Cờ lê vòng 13                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 13mm  |
| 175 | Cờ lê vòng 14                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 14mm  |
| 176 | Cờ lê vòng 15                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 15mm  |
| 177 | Cờ lê vòng 17                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 17mm  |
| 178 | Cờ lê vòng 19                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 19mm  |
| 179 | Cờ lê vòng 21                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 21mm  |
| 180 | Cờ lê vòng 22                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 22mm  |
| 181 | Cờ lê vòng 23                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 23mm  |
| 182 | Cờ lê vòng 24                 | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 24mm  |
| 183 | Cờ lê vòng 7                  | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 7mm   |
| 184 | Cờ lê vòng 8                  | Chất liệu: Hợp kim thép Crom. Hai đầu một tròn, một miệng 8mm   |
| 185 | Công tắc                      | Công tắc bật tắt hai tiếp điểm để chuyển đổi các mạch điện của dòng điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 220 V và cường độ dòng điện lên đến 5 A. Công suất 60W, lực chuyển tiếp điểm từ 3,9 đến 14,7 N |
| 186 | Cửa lá                        | Chất liệu hợp kim thép có độ cứng, bền kéo, độ dẻo, sáng bóng, chống gỉ, mài mòn. Chiều dài lưỡi cửa 550mm, được phủ một lớp chống gỉ. Tay cầm bằng gỗ, đầu cửa có lỗ móc   |
| 187 | Cụm khóa cửa chính            | Vật liệu: Thép hợp kim. Loại khóa cửa phía trong. Có đủ bát bắt, tay gạt, thanh truyền dùng cho xe ZIL 130  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 188 | Cụm van                       | Chất liệu polycarbonate. Áp suất làm việc không quá 200 kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính ty van 2 mm. Đường kính đầu bình 27,8mm, đường kính đầu ra 14mm. Kiểu ren kết nối 3/4 inch. Kích thước tổng thể (61x61x120) mm. Trọng lượng 0,47 kg               |
| 189 | Cụm van                       | Chất liệu polycarbonate. Áp suất làm việc không quá 200 kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính ty van 2 mm. Đường kính đầu bình 21,8mm, đường kính đầu ra 14mm. Kiểu ren kết nối 3/8 inch. Kích thước tổng thể (63x63x134) mm. Trọng lượng 0,47 kg               |
| 190 | Cuộn bù                       | Tương đương với Cuộn hút tia hẹp 9K5-750-000   |
| 191 | Cuộn dây                      | Tương đương với Cuộn dây 3A4.775.038СП   |
| 192 | Cuộn hội tụ                   | Tương đương với Cuộn hội tụ 3A4.792.003  |
| 193 | Cuộn hút                      | Tương đương với Cuộn hút tia hẹp БР2-214-000   |
| 194 | Cuộn dây                      | Tương đương với Cuộn Датчик ВМА  |
| 195 | Cuộn dây                      | Tương đương với Cuộn Датчик ИНКБ   |
| 196 | Cúp ben Φ52                   | Dạng phốt cao su chịu dầu, đường kính miệng Φ52mm  |
| 197 | Cúp ben Φ32                   | Dạng phốt cao su chắn bụi, đường kính miệng Φ32mm  |
| 198 | Cúp ben Φ35                   | Dạng phốt cao su chắn bụi, đường kính miệng Φ35mm  |
| 199 | Da thuộc                      | Da thuộc có đặc tính bền và dẻo được chế biến qua quá trình thuộc da của động vật bò   |
| 200 | Đai bạt                       | Chất liệu vải bạt. Bản rộng 30mm, dài 400mm  |
| 201 | Đai bó cáp                    | Chất liệu: Hợp kim nhôm. Dạng hình vòng tròn có bu lông M4x1,2 cố định đai. Kích thước (25x1x250)mm  |
| 202 | Đai nhựa                      | Chất liệu: nhựa nylon, màu trắng. Kích thước (300x8)mm   |
| 203 | Đai sắt                       | Dạng cổ dê vắn vít (đầu đẹp). Dùng cho ống (Φ10 đến Φ27) mm. Chiều rộng 12.2 mm. Độ dày 0.8 (±0.05) mm. Chiều dài đầu siết 24 mm. Chiều cao đầu siết 15 (+0.5,-0.3) mm. Chiều rộng đầu siết 14.65 mm. Vật liệu Inox 304                                    |
| 204 | Dao con                       | Lưỡi dao sắc bén, làm bằng thép không gỉ có thể dùng để gọt trái cây, tia rau củ quả. Chiều dài dao: 28cm. Tay cầm bằng nhựa có độ nhám, đảm bảo không bị trơn trượt.  |
| 205 | Dao lam                       | Lưỡi dao lam được làm từ thép không gỉ, lưỡi lam sắc bén. Kích thước khoảng: 4,8cmx2,7cm. Quy cách: 10 chiếc/hộp   |
| 206 | Dao rọc giấy                  | Cán nhựa dạng bấm. Chất liệu lưỡi thép dạng lá thay đổi đẩy ra kéo vào. Thân bọc nhựa, lưỡi bằng thép, có khóa dao giữ lưỡi dao cố định an toàn khi sử dụng. Kích thước: (164x18x0,4)mm. Đóng gói: 1 cái/hộp và có 02 lưỡi dao dự phòng bên trong cán dao. |
| 207 | Dao trét                      | Chất liệu bằng thép, độ bền cao. Kích thước: 13cmx7cmx0,5mm.   |
| 208 | Dầu biến thế                  | Độ nhớt động học ở 20 độ C là 3,3; ở -40 độ C là 46. Điểm chớp cháy lớn hơn 80 độ C. Mật độ ở 20 độ C: (815 đến 830) kg/m <sup>3</sup>   |
| 209 | Dầu bóng                      | Được pha chế từ kim loại Polyol Acrylicđặc biệt khi kết hợp với chất đóng rắn Polyisocyanate tạo thành loại sơn phủ ngoài,   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | bóng , sáng rất bền bỉ, chống trầy xước, bảo vệ sản phẩm. Thời gian khô Max 0,3h. Độ bền va đập Min (30 đến 40)Kg/cm <sup>2</sup> . Hàm lượng bay hơi 50%, độ bóng quang học (góc tới 60 độ) Min 100.  |
| 210 | Dầu HD40                      | Là loại dầu TCVN có độ bôi trơn tốt phủ đều trên bề mặt làm việc kim loại, làm mát. Độ nhớt động học, CST ở 40 độ C: 58. Chỉ số độ nhớt (min): 70. Tỷ trọng ở 15 độ C, kg/l: 0,85.   |
| 211 | Đầu nối điện                  | Dạng đầu cắm điện giữa xe kéo và moóc kéo. Số chân 7 chân bằng đồng, đường kính 1,5mm. Điện áp: 12/24V, dòng định mức: 8A; Kết nối đầu cuối-vít M4. Gắn kết bằng 3 bu lông M5. Kích thước tổng thể $\Phi 70 \times 47$ mm. Kiểu kết nối hàn dây; các lỗ chân tích hợp sẵn; vật liệu vỏ bằng nhựa kết hợp kim loại; khả năng dẫn điện, tiếp xúc tốt.          |
| 212 | Đầu nối hơi                   | Dùng để kết nối dây hơi với đầu hơi thành xe. Vỏ nhôm, ống cao su làm kín $\Phi 27 \times 5$ mm. Áp suất làm việc 0,7 atm tương đương thông số của đầu nối hơi (100-3521010)   |
| 213 | Dầu phanh                     | Độ nhớt động học ở -40°C (ASTM D7042): max 1400 mm <sup>2</sup> . Điểm sôi ướt (SAE J1703): min 165 °C. Độ pH (SAE J1703): 7.0-11.5pH. Hàm lượng nước (DIN 51777): max 0.2 %. Điểm sôi khô (SAE J1703): min 250 °C. Khối lượng riêng ở 20°C (DIN 51757): max 1.085 g/ml. Màu sắc: Màu hổ phách   |
| 214 | Dầu                           | Dầu động cơ cao cấp, được thiết kế đặc biệt để bôi trơn các động cơ diesel tải nặng có turbo tăng áp. Chỉ số độ nhớt 123. Độ nhớt động học ở 40 độ C: 109 mm <sup>2</sup> /s. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 18,5 mm <sup>2</sup> /s. Điểm chớp cháy: 292 độ C. Nhiệt độ rót chảy -37 độ C   |
| 215 | Đầu vòi phun                  | Đường kính kim 14 mm. Số lỗ phun: 6. Đường kính của lỗ vòi phun: 0,28 mm. Tổng diện tích các lỗ phun: (0,21 đến 0,23) mm <sup>2</sup> . Áp suất khi bắt đầu nâng kim phun: (150 ± 5) bar. Áp suất phun: (270 ± 12) bar.; Đường kính vòi phun 0,34 mm. Hành trình kim phun 0,38 mm. Đầu phun của vòi phun được ép vào phần cuối của thân vòi bằng một đai ốc. |
| 216 | Đầu xa điện 3 pha tròn        | Trở kháng phối hợp: 150Ω, loại 3 chân. Vật liệu: Te-Ph-Lon. Điện áp hoạt động: ≥ 10 kV;  |
| 217 | Đầu Φ                         | Đầu nối cáp đồng trục tần số vô tuyến; điện áp hoạt động 2000V, trở kháng 75Ω với tần số truyền giới hạn 5GHz, vật liệu cách điện fluoroplastic, kích thước $\Phi 47 \times 131$ mm. Kiểu kết nối: thẳng, có ren M39x1,5   |
| 218 | Đầu Φ                         | Trở kháng phối hợp: 75Ω. Vật liệu: Te-Ph-Lon. Điện áp hoạt động: ≥ 12 kV. Tần số hoạt động: (0 đến 8) GHz  |
| 219 | Đầu Φ                         | Đầu nối cáp đồng trục tần số vô tuyến; điện áp hoạt động 500V, trở kháng 50Ω với tần số truyền giới hạn 3GHz, vật liệu cách điện polyetylen, kích thước $\Phi 15,7 \times 39,5$ mm. Kiểu kết nối: khóa lưỡi lê, phù hợp với cáp kết nối PK-50-3-11   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 220 | Đầu Φ                         | Đầu nối cáp đồng trục tần số vô tuyến; điện áp hoạt động 250V, trở kháng 50Ω với tần số truyền giới hạn 10GHz, vật liệu cách điện polyetylen, kích thước Φ19x35,2 mm. Kiểu kết nối: thẳng, có ren M12x0,75 phù hợp với cáp kết nối PK-50-3-11 |
| 221 | Đầu Φ                         | Đầu nối cáp đồng trục tần số vô tuyến; điện áp hoạt động 350V, trở kháng 50Ω với tần số truyền giới hạn 10GHz, vật liệu cách điện polyetylen, kích thước Φ25x35,2 mm. Kiểu kết nối: thẳng, có ren M12x0,75 phù hợp với cáp kết nối PK-50-4-21 |
| 222 | Đầu Φ                         | Đầu nối cáp đồng trục tần số vô tuyến; điện áp hoạt động 500V, trở kháng 150Ω với tần số truyền 3GHz, vật liệu cách điện polyetylen, kích thước 28,5 x16,2 x16,2mm  |
| 223 | Đầu Φ                         | Đầu nối cáp đồng trục tần số vô tuyến; điện áp hoạt động 500V, trở kháng 75Ω với tần số truyền 3GHz, vật liệu cách điện polyetylen, kích thước 28,5 x16,2 x16,2mm   |
| 224 | Đầu Φ                         | Đầu nối cáp đồng trục tần số vô tuyến; điện áp hoạt động 2000V, trở kháng 75Ω với tần số truyền giới hạn 5GHz, vật liệu cách điện fluoroplastic, kích thước Φ47x131 mm. Kiểu kết nối: thẳng, có ren M39x1,5                                   |
| 225 | Đầu III 25 chân               | Giắc cắm chuyên dụng tròn: loại 25 chân cái. Điện trở tiếp xúc, không lớn hơn 5 MΩ. Dòng hoạt động tối đa 6A. Điện áp hoạt động tối đa 560 V. Điện trở cách điện 5000 MΩ.   |
| 226 | Đầu III lực cái               | Đầu cắm cái. Số chân 4. Điện áp định mức 380V-50Hz/60Hz. Dòng định mức 25 A. Điện trở tiếp xúc < 0,005 Ω. Mức độ bảo vệ IP54. Điện trở cách điện, không nhỏ hơn 5 MΩ. Tương thích với đầu cắm đực IIIK 4x25                                   |
| 227 | Đầu III lực đực               | Đầu cắm đực. Số chân 4. Điện áp định mức 380V-50Hz/60Hz. Dòng định mức 25 A. Điện trở tiếp xúc < 0,005 Ω. Mức độ bảo vệ IP54. Điện trở cách điện, không nhỏ hơn 5 MΩ. Tương thích với đầu cắm cái IIIII 4x25                                  |
| 228 | Đầu III 6 chân                | Đầu cắm dạng cái. Số chân 6. Dòng làm việc < 20 A. Điện trở cách điện 5000 MΩ. Điện áp định mức 850V  |
| 229 | Đầu III 6 chân                | Đầu cắm dạng đực. Số chân 6. Dòng làm việc < 20 A. Điện trở cách điện 5000 MΩ. Điện áp định mức 850V  |
| 230 | Dây ắc quy                    | Chất liệu vỏ dây làm bằng nhựa an toàn; lõi bằng đồng lằn nhôm, chịu tải tốt 500 đến 2000A, chiều dài khoảng 4m. Dùng cho các loại xe sử dụng điện áp 12V và 24V. Kẹp đầu ắc quy bọc lớp các điện, tăng độ an toàn khi thao tác               |
| 231 | Dây amiăng                    | Chất liệu bằng amiăng, có khả năng chịu nhiệt cao > 550 độ C. Kích thước (10x10)mm.   |
| 232 | Dây cáp lụa Φ5                | Gồm lõi bên trong là sợi cáp thép mạ kẽm có quy cách: 6×7 hoặc 6×12 có đường kính 2mm đến 4mm. Bên ngoài được bọc một lớp nhựa PVC có màu trắng trong, bề dày của lớp nhựa từ 1mm đến 2mm. Đường kính tổng (bao gồm cả lớp bọc nhựa): 5mm     |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 233 | Dây cố định máy hỏi           | Chất liệu: Sợi polyester độ bền cao, có độ nhám bề mặt, màu xanh rêu; dài 120cm; bản 2,5cm có khóa cài nhựa  |
| 234 | Dây cu roa                    | Dài 940mm. Rộng 16,7mm. Dày 10.3mm. Góc đai 40 độ. Đường kính nhỏ nhất puly 118mm. Công suất (7,5 đến 75) kW. Tốc độ tối đa 30m/s.   |
| 235 | Dây cu roa                    | Dài 1448mm. Rộng 16,7mm. Dày 10,3mm. Góc đai 40 độ. Đường kính nhỏ nhất puly 118mm. Công suất (7,5 đến 75) kW. Tốc độ tối đa 30m/s   |
| 236 | Dây cu roa                    | Dài 1651mm. Rộng 22,2mm. Dày 13,5mm. Góc đai 4 độ. Đường kính nhỏ nhất puly 180mm. Công suất (7,5 đến 75)kW. Tốc độ tối đa 30m/s.  |
| 237 | Dây cu roa                    | Dây curoa bản V. Dài 940mm. Rộng 9,5mm. Dày 8mm. Góc đai 35 độ. Số rãnh 1. Màu đen. Môi trường hoạt động chịu nhiệt, kháng dầu   |
| 238 | Dây đai bản 3cm               | Chất liệu: Sợi polyester độ bền cao, có độ nhám bề mặt, màu xanh rêu; bản 3cm  |
| 239 | Dây đai bạt                   | Chất liệu polyester độ bền cao. Độ rộng 2,5cm. Lực kéo đứt dây đai áo: Không nhỏ hơn 1,4 kN.   |
| 240 | Dây đai cố định điện thoại    | Chất liệu: Sợi polyester độ bền cao, có độ nhám bề mặt, màu xanh rêu; dài 70cm; bản 2,5cm có khóa cài nhựa   |
| 241 | Dây dẫn khí nén Φ6            | Đường ống bằng cao su có bố vải, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kG/cm <sup>2</sup> , đường kính trong Φ6mm   |
| 242 | Dây điện 7 lõi 7x0,75         | Chất liệu vỏ nhựa PVC, ruột đồng hợp kim, 7 sợi. Tiết diện dây 7x0,75mm <sup>2</sup> . Mức cách điện 0,3/0,5KV   |
| 243 | Dây điện đôi 2x2,5            | Loại dây điện đôi mềm; chất liệu: ruột đồng với vỏ bọc PVC cách điện, số lõi 2, tiết diện dây 2.5mm <sup>2</sup>   |
| 244 | Dây điện đơn bọc vải Φ5       | Lớp vải chịu nhiệt bọc ngoài. Đường kính 5mm, ruột đồng. Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Dòng và áp 300A/500V.   |
| 245 | Dây điện đơn Φ0,35            | Dây điện đơn lõi đồng nhiều sợi vỏ bọc PVC cách điện, kích thước lõi: 0.35mm <sup>2</sup> sử dụng cho điện áp 6V, 12V, 24V. Điện áp danh định 300/500V. Nhiệt độ làm việc tối đa 80 độ C |
| 246 | Dây điện đơn Φ0,75            | Dây điện đơn, tiết diện 0,75mm <sup>2</sup> . Đường kính tổng 2,3mm, ruột đồng. Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Dòng và áp 300A/500V.  |
| 247 | Dây điện đơn Φ1               | Dây điện đơn 1 lõi đường kính 1mm, ruột đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định 0,6/1kV.   |
| 248 | Dây điện đơn Φ2,5             | Dây điện đơn 1 lõi nhiều sợi đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Số sợi 50/0.25. Tiết diện dây 2.5mm <sup>2</sup> . Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định 450/750V.          |
| 249 | Dây điện đơn Φ4               | Dây điện đơn 1 lõi đường kính 4mm, ruột đồng, vỏ bọc cách điện PVC. Nhiệt độ tải điện từ (70 đến 160) độ C. Điện áp danh định 0,6/1kV.   |
| 250 | Dây đo                        | Chất liệu lõi đồng đỏ, vỏ nhựa. Loại 2 đầu có que đo. Chiều dài  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | tổng: 1m, phần dây: 85cm. Điện áp tối đa: 1000V. Dòng điện tối đa: 20A  |
| 251 | Dây đo + bộ chia              | Sử dụng trong các máy hiện sóng, với độ trễ 3,5 ns. Dải tần số: 100MHz. Đo hai chế độ: đo thường (1:1), đo suy giảm (10:1)    |
| 252 | Dây e may $\Phi 0,15$         | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,15mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 253 | Dây e may $\Phi 0,35$         | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,35mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 254 | Dây e may $\Phi 0,7$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,7mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.  |
| 255 | Dây e may $\Phi 0,96$         | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,96mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 256 | Dây emay $\Phi 0,1$           | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,1mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.  |
| 257 | Dây emay $\Phi 0,19$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,19mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 258 | Dây emay $\Phi 0,23$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,23mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 259 | Dây emay $\Phi 0,28$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,28mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 260 | Dây emay $\Phi 0,41$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,41mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 261 | Dây emay $\Phi 0,5$           | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 0,5mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.  |
| 262 | Dây emay $\Phi 1,07$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 1,07mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 263 | Dây emay $\Phi 1,12$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 1,12mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 264 | Dây emay $\Phi 1,16$          | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 1,16mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2. |
| 265 | Dây emay $\Phi 1,3$           | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | 1,3mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.   |
| 266 | Dây emay $\Phi$ 1,4           | Chất liệu lõi đồng, có lớp cách điện emay. Đường kính dây 1,4mm. Cấp chịu nhiệt: (150 đến 250) độ C. Cấp cách điện: Class 2.   |
| 267 | Dây giữ chậm                  | Độ giữ chậm theo thời gian: 0,4 $\mu$ s. Điện trở: 600 $\Omega$ . Sai số 10%. Số bộ lọc thông thấp LC: 20  |
| 268 | Dây giữ chậm                  | Độ giữ chậm theo thời gian: 2 $\mu$ s. Điện trở: 600 $\Omega$ . Sai số 10%. Số bộ lọc thông thấp LC: 20  |
| 269 | Dây giữ chậm                  | Độ giữ chậm theo thời gian: 4 $\mu$ s. Điện trở: 600 $\Omega$ . Sai số 10%. Số bộ lọc thông thấp LC: 20  |
| 270 | Dây mát $\Phi$ 8              | Bằng các sợi kim loại đan lại, đường kính dây $\Phi$ 8mm   |
| 271 | Dây phanh đai điện từ         | Loại dây curoa răng. Dài/Chu vi 950mm. Rộng 20mm. Chiều cao răng 1.91mm. Bước răng 5mm. Dung sai chiều dài đai $\pm$ 0.33mm. Dung sai chiều rộng đai $\pm$ 0.5mm. Dày 3.61mm. Đường kính nhỏ nhất pully 22.28mm. Chất liệu dây cao su. Vật liệu sợi lõi dây sợi thủy tinh. Số răng 190 |
| 272 | Dây thép $\Phi$ 1             | Chất liệu: Thép, đường kính 1mm, giới hạn bền (350 đến 450) N/mm <sup>2</sup>  |
| 273 | Dây thép $\Phi$ 2             | Chất liệu: Thép, đường kính 2mm, giới hạn bền (350 đến 450) N/mm <sup>2</sup>  |
| 274 | Dây xích đầu III              | Loại mắt xích ôvan, 2mm. Chất liệu inox. Chiều dài 20cm có khuyên 2 đầu  |
| 275 | Đệm băng M10                  | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,5mm. Đường kính ngoài: 20mm. Độ dày: 2mm   |
| 276 | Đệm băng M12                  | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 13mm. Đường kính ngoài: 24mm. Độ dày: 2,5mm   |
| 277 | Đệm băng M4                   | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 4,3mm. Đường kính ngoài: 9mm. Độ dày: 0,8mm   |
| 278 | Đệm băng M5                   | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 5,3mm. Đường kính ngoài: 10mm. Độ dày: 1mm  |
| 279 | Đệm băng M6                   | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 6,4mm. Đường kính ngoài: 12mm. Độ dày: 1,6mm  |
| 280 | Đệm băng M8                   | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,4mm. Đường kính ngoài: 16mm. Độ dày: 1,6mm  |
| 281 | Đệm cao su                    | Chất liệu cao su tổng hợp chịu nhiệt, chịu lực đàn hồi. Hình dạng: chữ nhật. Kích thước: (15x10x5) mm  |
| 282 | Đệm cao su khớp mi            | Chất liệu cao su tổng hợp chịu nhiệt, chịu lực đàn hồi. Kích thước $\Phi$ 5x1mm, dùng cho khớp nối MI, kết hợp đệm băng  |
| 283 | Đệm cổ hút                    | Chiều dày đệm: 3 mm. Có 3 lỗ M8 tại 3 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả. Vành dày: 8 mm. Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt   |
| 284 | Đệm cổ xả                     | Làm bằng amiăng chống cháy có cốt thép ở giữa, có kích thước (140x100x2)mm   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 285 | Đệm đáy các te                | Vật liệu chế tạo: Hỗn hợp Amiăng chịu nhiệt. Chiều dài: 1235 mm. Chiều rộng: 225 mm. Độ dày: 1,5 mm. Trọng lượng: 0,25 kg. Phạm vi nhiệt độ làm việc: từ (-30 đến 650) độ C. Tương đương loại 4208115  |
| 286 | Đệm đồng 2mm                  | Chất liệu: Đồng đỏ. Đường kính $\Phi$ 12 mm. Dày 2mm   |
| 287 | Đệm đồng đường dầu            | Chất liệu đồng đỏ đường kính ngoài 33mm, đường kính trong 27mm, dày 3mm  |
| 288 | Đệm nắp máy                   | Đệm nắp máy dùng cho động cơ 4T-8,5/11   |
| 289 | Đệm nắp máy nhôm              | Chất liệu hợp kim nhôm. Kích thước: (950 x 215 x 2) mm. Trọng lượng: 0,5 kg.   |
| 290 | Đệm ống xả tròn               | Chiều dày đệm: 3 mm. Có 3 lỗ M8 tại 3 góc lắp ghép làm kín, chặn dầu ống xả. Vành dày: 8 mm. Vật liệu: Hỗn hợp amiăng chịu nhiệt   |
| 291 | Đệm ống xả vuông              | Làm bằng amiăng chống cháy có cốt thép ở giữa, có kích thước (160x160)mm, dày 2mm  |
| 292 | Đệm vành M10                  | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 10,2mm. Đường kính ngoài: 18,1mm. Độ dày: 2,2mm   |
| 293 | Đệm vành M5                   | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 5,1mm. Đường kính ngoài: 9,2mm. Độ dày: 1,2mm   |
| 294 | Đệm vành M6                   | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 6,4mm. Đường kính ngoài: 12mm. Độ dày: 1,4mm  |
| 295 | Đệm vành M8                   | Chất liệu thép hợp kim, mạ crom. Đường kính trong: 8,1mm. Đường kính ngoài: 14,8mm. Độ dày: 2mm  |
| 296 | Đèn ắc quy xách tay           | Nguồn điện sạc 220V/50Hz. Sử dụng bóng LED 20W. Ắc quy dạng khô 6V-5Ah. Dòng sạc 250mA. Thời gian sạc 24h. Thời gian chiếu sáng hơn 10h  |
| 297 | Đèn điện tử                   | Điện áp gia nhiệt 2,3V. Dòng điện gia nhiệt 400 mA. Điện áp anot 5V. Dòng điện anot 1,6mA. Điện dung anot-catot 0,25pF. Công suất tiêu tán bởi anot 0,01 W. Điện áp ngược tối đa 100V. Dòng điện chỉnh lưu tối đa 0,1 mA. Tần số hoạt động tối đa 3000 MHz |
| 298 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: (6,3 $\pm$ 0,6) V. Dòng tiêu thụ: (2,5 $\pm$ 0,25) A. Điện áp a nốt danh định: 90 V. Điện áp a nốt cực đại: 250 V. Số chân: 8   |
| 299 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: (6,3 $\pm$ 0,6) V. Dòng tiêu thụ: (600 $\pm$ 50) mA. Điện áp a nốt danh định: 250 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Số chân: 9   |
| 300 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: (6,3 $\pm$ 0,6) V. Dòng sợi đốt: 310 $\pm$ 25 mA. Điện áp a nốt danh định: 100 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt 15 mA. Số chân: 9  |
| 301 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: (6,3 $\pm$ 0,6) V. Dòng tiêu thụ: (350 $\pm$ 30) mA. Điện áp a nốt danh định: 150 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Số chân: 9   |
| 302 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: (6,3 $\pm$ 0,6) V. Dòng sợi đốt: 750 $\pm$ 60 mA. Điện  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt ( $30 \pm 10$ ) mA. Số chân: 9   |
| 303 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: ( $6,3 \pm 0,6$ ) V. Dòng tiêu thụ: ( $300 \pm 25$ ) mA. Điện áp a nốt danh định: 450 V. Điện áp a nốt cực đại: 350 V. Dòng A nốt: 17 mA. Công suất tiêu thụ: 0,5 W. Nội trở: 10 k $\Omega$ . Số chân: 7  |
| 304 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: (5,7 đến 7,0) V. Dòng tiêu thụ: ( $240 \pm 40$ ) mA. Điện áp ngược: 450 V. Điện áp ca tốt: 100 V. Tần số hoạt động: 3 GHz. Số chân: 4   |
| 305 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: ( $6,3 \pm 0,6$ ) V. Dòng tiêu thụ: ( $170 \pm 15$ ) mA. Điện áp a nốt danh định: 120 V. Điện áp a nốt cực đại: 200 V. Dòng A nốt: ( $7,35 \pm 2,35$ ) mA. Công suất tiêu thụ: 1,8 W. Nội trở: (0,1 đến 1,1) M $\Omega$ . Số chân: 7                    |
| 306 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: ( $6,3 \pm 0,6$ ) V. Dòng sợi đốt: ( $450 \pm 25$ ) mA. Điện áp a nốt danh định: 300 V. Điện áp a nốt cực đại: 330 V. Dòng A nốt ( $10,25 \pm 2,25$ ) mA. Số chân: 7  |
| 307 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: ( $6,3 \pm 0,6$ ) V. Dòng sợi đốt: ( $450 \pm 25$ ) mA. Điện áp a nốt danh định: 300 V. Điện áp a nốt cực đại: 300 V. Dòng A nốt ( $9,5 \pm 4,5$ ) mA. Số chân: 7   |
| 308 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: ( $6,3 \pm 0,6$ ) V. Dòng sợi đốt: ( $300 \pm 95$ ) mA. Điện áp a nốt danh định: 150 V. Điện áp a nốt cực đại: 250 V. Dòng A nốt ( $15 \pm 4$ ) mA. Số chân: 9  |
| 309 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: ( $6,3 \pm 0,6$ ) V. Dòng sợi đốt: $900 \pm 60$ mA. Điện áp a nốt danh định: 250 V. Điện áp a nốt cực đại: 400 V. Dòng A nốt ( $72 \pm 14$ ) mA. Số chân: 6   |
| 310 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: ( $6,3 \pm 0,6$ ) V. Dòng sợi đốt: $900 \pm 90$ mA. Điện áp a nốt danh định: 250 V. Điện áp a nốt cực đại: 500 V. Dòng A nốt ( $72 \pm 18$ ) mA. Số chân: 8   |
| 311 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: 12,6 V. Điện áp A nốt: 5 kV. Dòng tiêu thụ: ( $1,125 \pm 0,125$ ) A. Dòng A nốt: ( $58,5 \pm 23,5$ ) mA. Dòng A nốt trong chế độ xung: $\geq 8,1$ A. Công suất tiêu thụ: 19 W   |
| 312 | Đèn điện tử                   | Điện áp sợi đốt 12,6 V. Điện áp anốt 250 V. Điện áp lưới 1: 11 V. Điện áp lưới 2: 175 V. Dòng sợi đốt (1 đến 1,25) A. Dòng anốt (35 đến 82) mA. Dòng điện lưới 2: $\leq 10$ mA   |
| 313 | Đèn điện tử                   | Điện áp nguồn: (23,7 đến 26,3) V. Điện áp a nốt danh định: 36 kV. Dòng A nốt trong chế độ xung: 110 A. Công suất tiêu thụ: 900 W   |
| 314 | Đèn điện tử                   | Dạng đi ốt Zener. Điện áp đánh lửa không quá 175V. Điện áp ổn định 149V. Dòng ổn định thấp nhất 5mA. Dòng điện ổn định tối đa 30 mA. Biến thiên điện áp ổn định khi thay đổi dòng điện trong dải hoạt động không quá 3,5 V. Đế 7 chân có nút ở đáy. Bố trí chốt: PIII4 |
| 315 | Đèn hình                      | Điện áp: (5,7 đến 6,9) V. Dòng điện 50 mA. Kích thước hình ảnh trên màn hình (180x135)mm. Kích thước tổng thể đường  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | Kính 230 mm; chiều dài 390 mm. Trọng lượng không quá 1,8kg   |
| 316 | Đèn hình                      | Dạng ống tia cathode dao động bằng thủy tinh, có đế, số lượng chân 12; là một ống tia đơn nhỏ gọn với khả năng hội tụ và làm lệch chùm tia bằng tĩnh điện, phát sáng màu xanh lục. Đường kính phần làm việc của màn hình là 60 mm. Chiều rộng của đường hội tụ ở tâm màn hình không quá 0,7 mm, chiều dài không quá 190 mm; đường kính màn hình không quá 70 mm  |
| 317 | Đèn phóng điện                | Dạng thiết bị chống sét cộng hưởng được sử dụng làm công tắc ăng-ten phóng khí tần số cao. Thiết bị chống sét cộng hưởng gồm một lớp vỏ cứng, kín chân không, bên trong không có oxy. Là một thiết bị bảo vệ các thiết bị kỹ thuật vô tuyến ở công suất và tần số cao trong phạm vi vi sóng. Thời lượng xung từ (0,5 đến 10) $\mu$ s. Công suất phát ra trong một xung của máy phát đạt tới hàng trăm kilowatt. Tương đương loại Đèn phóng điện PP-315 |
| 318 | Đèn phóng điện                | Dạng thiết bị chống sét cộng hưởng được sử dụng làm công tắc ăng-ten phóng khí tần số cao. Thiết bị chống sét cộng hưởng gồm một lớp vỏ cứng, kín chân không, bên trong không có oxy. Là một thiết bị bảo vệ các thiết bị kỹ thuật vô tuyến ở công suất và tần số cao trong phạm vi vi sóng. Thời lượng xung từ (0,5 đến 10) $\mu$ s. Công suất phát ra trong một xung của máy phát đạt tới hàng trăm kilowatt. Tương đương loại Đèn phóng điện PP-317 |
| 319 | Đèn tín hiệu                  | Điện áp đánh lửa: 85 V. Điện áp đốt cháy: 65 V. Dòng xả tối đa: 0,25 mA. Đường kính bóng: 9,5 mm. Chiều dài: 34,5 mm   |
| 320 | Đèn tín hiệu                  | Bóng đèn sợi đốt, đuôi xoáy loại E10/13. Điện áp 26V, dòng điện 0,12A. Quang thông 12 lm. Kích thước (12x24)mm   |
| 321 | Đèn tín hiệu                  | Bóng đèn sợi đốt, đuôi xoáy loại E10/13. Điện áp 6,3V, dòng điện 0,3A. Quang thông 9 lm. Kích thước (12x23)mm  |
| 322 | Đèn tín hiệu                  | Bóng đèn sợi đốt, đuôi loại S6s/10. Điện áp 28V, dòng điện 0,05A. Quang thông 7 lm. Kích thước (5,8x17,2)mm  |
| 323 | Đèn tín hiệu                  | Dạng gài, đường kính bóng: 11mm, đường kính đuôi đèn 9mm, chiều dài tổng thể 30mm. Điện áp 28VDC. Công suất 2,8W   |
| 324 | Điốt                          | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 800 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở $I_{np}$ 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 4,5 mA ở $U_{rev}$ 800 V   |
| 325 | Điốt                          | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 10 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 mA. Tần số làm việc của diode: 400 MHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 0,4 V ở $I_{np}$ 1 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 10 $\mu$ A ở $U_{rev}$ 15 V  |
| 326 | Điốt                          | Điện áp ngược cực đại: 200V. Điện áp chuyển tiếp không đổi: không quá 1,3V khi $I_{np} = 1A$ . Dòng điện thuận cực đại: 1A. Dòng điện ngược không đổi: không quá 5 $\mu$ A khi $U_{obp} =$   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | 100V. Tần số làm việc: 300 kHz  |
| 327 | Đi ốt                         | Điện áp ổn định định mức 0,7V tại Ist 10mA. Dòng ổn định tối thiểu 1mA. Dòng ổn định tối đa 120mA   |
| 328 | Đi ốt                         | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 100 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,1 V tại 100 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 2 $\mu$ A tại Uo 50 V. Thời gian khôi phục ngược: 0,004 $\mu$ s. Tổng điện dung: 4 pF |
| 329 | Đi ốt                         | Điện áp ngược trực tiếp lớn nhất: 4 kV. Dòng chuyển tiếp tối đa: 100 mA. Tần số hoạt động của diode: 1 kHz  |
| 330 | Đi ốt                         | Điện áp ngược cực đại: 100 V. Điện áp thuận cực đại: 2 V khi Ith = 2mA. Dòng điện thuận cực đại: 30 mA. Dòng điện ngược cực đại: 5 $\mu$ A khi Ung = 30 V. Tần số làm việc: 150 kHz   |
| 331 | Đi ốt                         | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 100 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,2 V ở Inp 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3 mA ở Uobr 100 V                                  |
| 332 | Đi ốt                         | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 100 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3 mA ở Uobp 100 V. Tần số làm việc: 1,1 kHz  |
| 333 | Đi ốt                         | Điện áp ngược cực đại: 100 V. Điện áp thuận cực đại: 1,5 V khi Ith = 50 mA. Dòng điện thuận cực đại: 50 mA. Dòng điện ngược cực đại: 1 $\mu$ A khi Ung = 100 V. Điện dung: 15 pF khi Ung = 100 V  |
| 334 | Đi ốt                         | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 50 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 50 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 1 $\mu$ A ở Uobr 50 V   |
| 335 | Đi ốt                         | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 50 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 50 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 1 $\mu$ A ở Urev 50 V   |
| 336 | Đi ốt                         | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 50 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 60 mA. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở Inp 50 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 1 $\mu$ A ở Urev 50 V   |
| 337 | Đi ốt                         | Điện áp ngược cực đại: 400 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 400 mA. Dòng điện thuận cực đại: 400 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 $\mu$ A khi Ung = 400 V. Tần số làm việc: 1 kHz   |
| 338 | Đi ốt                         | Điện áp ngược cực đại: 300V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 300mA. Dòng điện thuận cực đại: 300 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 $\mu$ A khi Ung = 300V. Tần số làm việc: 1kHz   |
| 339 | Đi ốt                         | Điện áp ngược cực đại: 200V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi Ith = 400mA. Dòng điện thuận cực đại: 400 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 $\mu$ A khi Ung = 200V. Tần số làm việc: 1kHz   |
| 340 | Đi ốt                         | Điện áp ngược cực đại: 400V. Điện áp thuận cực đại: 1V khi Ith = 400 mA. Dòng điện thuận cực đại: 400 mA. Dòng điện ngược   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | cực đại: 50 $\mu$ A khi $U_{ng} = 400V$ . Tần số làm việc: 1 kHz   |
| 341 | Điốt                          | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 300 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1,5 V ở $I_{np}$ 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3000 $\mu$ A ở $U_{rev}$ 300 V |
| 342 | Điốt                          | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 400 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 10 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở $I_{np}$ 10 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3000 $\mu$ A ở $U_{rev}$ 400 V   |
| 343 | Điốt                          | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 400 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 5 A. Tần số làm việc của diode: 1,1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở $I_{np}$ 5 A. Dòng ngược không đổi: không quá 3000 $\mu$ A ở $U_{rev}$ 400 V     |
| 344 | Điốt                          | Điện áp ngược cực đại: 200 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi $I_{th} = 100$ mA. Dòng điện thuận cực đại: 300 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 $\mu$ A khi $U_{ng} = 600$ V. Tần số làm việc: 1 kHz                                    |
| 345 | Điốt                          | Điện áp ngược không đổi lớn nhất: 400 V. Dòng chuyển tiếp tối đa: 300 mA. Tần số làm việc của diode: 1 kHz. Điện áp thuận không đổi: không quá 1 V ở $I_{np}$ 300 mA. Dòng ngược không đổi: không quá 50 $\mu$ A ở $U_{0bp}$ 400 V   |
| 346 | Điốt                          | Điện áp ngược cực đại: 600 V. Điện áp thuận cực đại: 1 V khi $I_{th} = 100$ mA. Dòng điện thuận cực đại: 100 mA. Dòng điện ngược cực đại: 50 $\mu$ A khi $U_{ng} = 600$ V. Tần số làm việc: 1 kHz                                    |
| 347 | Điốt                          | Điện áp ổn định: $(8 \pm 0,5)V$ . Điện áp thuận cực đại: 1V khi $I_{th} = 50mA$ . Dòng điện thuận cực đại: 50 mA. Dòng điện ổn định: (3 đến 36)mA. Công suất cực đại: 0,34W  |
| 348 | Điốt                          | Điện áp ổn định: $(11 \pm 1)V$ . Điện áp thuận cực đại: 1V khi $I_{th} = 50mA$ . Dòng điện thuận cực đại: 50 mA. Dòng điện ổn định: (3 đến 29)mA. Công suất cực đại: 0,34W   |
| 349 | Điốt                          | Dòng tách sóng: 3 mA. Trở kháng ra: (250 đến 700) $\Omega$ . Dòng ngược: $\leq 250$ $\mu$ A. Kích thước: Dài 12,5 mm; rộng: $\Phi 2,4$ mm  |
| 350 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 150 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V  |
| 351 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 2 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V  |
| 352 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 200 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V  |
| 353 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 24 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V   |
| 354 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 250 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V  |
| 355 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 3,9 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V  |
| 356 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 330 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V  |
| 357 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 390 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V |
| 358 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 470 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V |
| 359 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 91 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 500V  |
| 360 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 1,6 M $\Omega$ . Công suất 1W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 700V   |
| 361 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 51 k $\Omega$ . Công suất 1W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 700V    |
| 362 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 91 k $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 5\%$ . Giới hạn điện áp hoạt động 1000V   |
| 363 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 1,6 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                   |
| 364 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 1,65 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                  |
| 365 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 13 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                    |
| 366 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 15 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                    |
| 367 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 2 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                     |
| 368 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 2,21 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                  |
| 369 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 200 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                     |
| 370 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 332 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                     |
| 371 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 39,2 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                  |
| 372 | Điện trở                      | Dạng chân cắm. Giá trị điện trở 4,64 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 1\%$                                  |
| 373 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 47 $\Omega$ . Công suất 100W. Sai số $\pm 5\%$                         |
| 374 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 1,2 k $\Omega$ . Công suất 15W. Sai số $\pm 5\%$                       |
| 375 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 2 k $\Omega$ . Công suất 15W. Sai số $\pm 5\%$                         |
| 376 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 12 k $\Omega$ . Công suất 25W. Sai số $\pm 5\%$ .                      |
| 377 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 4,3 k $\Omega$ . Công suất 25W. Sai số $\pm 5\%$                       |
| 378 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 4,3 k $\Omega$ . Công suất   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | 25W. Sai số $\pm 5\%$   |
| 379 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 10 k $\Omega$ . Công suất 50W. Sai số $\pm 5\%$  |
| 380 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 150 $\Omega$ . Công suất 50W. Sai số $\pm 5\%$   |
| 381 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 200 $\Omega$ . Công suất 50W. Sai số $\pm 5\%$   |
| 382 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 24 k $\Omega$ . Công suất 50W. Sai số $\pm 5\%$  |
| 383 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 4,7 k $\Omega$ . Công suất 50W. Sai số $\pm 5\%$ |
| 384 | Điện trở                      | Dạng điện trở sứ, chân cắm. Giá trị điện trở 51 k $\Omega$ . Công suất 75W. Sai số $\pm 5\%$  |
| 385 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 1 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$    |
| 386 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 1 M $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$    |
| 387 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 1 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$      |
| 388 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 10 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 389 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 15 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 390 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 15 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$     |
| 391 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 150 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 392 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 160 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 393 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 18 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 394 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 2,4 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$    |
| 395 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 2,7 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 396 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 24 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 397 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 3 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$      |
| 398 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 30 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 399 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 300 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 400 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 33 k $\Omega$ . Công suất                           |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | 0,5W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 401 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 36 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 402 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 4,7 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 403 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 5 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 404 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 62 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 405 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 8,2 k $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 406 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 9 $\Omega$ . Công suất 0,5W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 407 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 100 $\Omega$ . Công suất 1W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 408 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 2,7 k $\Omega$ . Công suất 1W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 409 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 270 k $\Omega$ . Công suất 1W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 410 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 39 k $\Omega$ . Công suất 1W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 411 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 470 k $\Omega$ . Công suất 1W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 412 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 100 k $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 413 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 120 k $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 414 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 20 k $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 415 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 200 $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 416 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 220 k $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 417 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 5,6 k $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 10\%$   |
| 418 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Giá trị điện trở 56 k $\Omega$ . Công suất 2W. Sai số $\pm 10\%$  |
| 419 | Điện trở                      | Điện trở chính xác hoạt động trong các mạch điện một chiều, xoay chiều có tần số 50 Hz. Điện trở danh nghĩa 1 M $\Omega$ . Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 500V   |
| 420 | Điện trở                      | Điện trở chính xác hoạt động trong các mạch điện một chiều, xoay chiều có tần số 50 Hz. Điện trở danh nghĩa 200 k $\Omega$ . Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 500V |
| 421 | Điện trở                      | Điện trở chính xác hoạt động trong các mạch điện một chiều,  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | xoay chiều có tần số 50 Hz. Điện trở danh nghĩa 150 Ω. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 500V   |
| 422 | Điện trở                      | Điện trở chính xác hoạt động trong các mạch điện một chiều, xoay chiều có tần số 50 Hz. Điện trở danh nghĩa 390 Ω. Công suất định mức 1 W. Điện áp định mức 500V |
| 423 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 15 W. Điện trở danh định: 10 Ω. Sai số ±10%  |
| 424 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 15 W Điện trở danh định: 5,1 Ω. Sai số ±10%  |
| 425 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 15 W Điện trở danh định: 620 Ω. Sai số ±10%  |
| 426 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 20 W Điện trở danh định: 16 kΩ. Sai số ±10%  |
| 427 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 20 W Điện trở danh định: 20 kΩ. Sai số ±10%  |
| 428 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 25 W Điện trở danh định: 10 kΩ. Sai số ±10%  |
| 429 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 25 W Điện trở danh định: 36 Ω. Sai số ±10%   |
| 430 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 25 W Điện trở danh định: 5,1 kΩ. Sai số ±10%   |
| 431 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 3 W. Điện trở danh định: 10 Ω. Sai số ±10%   |
| 432 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 3 W. Điện trở danh định: 5,2 Ω. Sai số ±10%  |
| 433 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 3 W. Điện trở danh định: 56 Ω. Sai số ±10%   |
| 434 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 3 W Điện trở danh định: 91 Ω. Sai số ±10%  |
| 435 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 40 W Điện trở danh định: 51 Ω. Sai số ±10%   |
| 436 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 5 W Điện trở danh định: 47 Ω. Sai số ±10%  |
| 437 | Điện trở                      | Kiểu chân: đâm xuyên lỗ. Công suất danh định: 7,5 W. Điện trở danh định: 75 Ω. Sai số ±10%   |
| 438 | Điện trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 27) Ω. Công suất 25W. Sai số ± 5%   |
| 439 | Điện trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 330) Ω. Công suất 25W. Sai số ± 5%  |
| 440 | Điện trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 36) Ω. Công suất 50W. Sai số ± 5%   |
| 441 | Điện trở                      | Dạng điện trở điều chỉnh. Dải điện trở danh định: (0 đến 1,5) kΩ. Công suất 5W. Sai số ± 5%  |
| 442 | Đinh 10 cm                    | Chất liệu: thép, đinh tròn, chiều dài 100 ± 1,2 mm, 1 đầu có trụ   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu              | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|--|---|
|     |  | và 1 đầu mũi nhọn, quy cách 70 đến 80 cái/kg  |
| 443 | Đinh 2 cm                                  | Chất liệu: thép, đinh tròn, chiều dài $20 \pm 0,75$ mm, 1 đầu có trụ và 1 đầu mũi nhọn, quy cách 3.520 đến 3.626 cái/kg   |
| 444 | Đinh 3 cm                                  | Chất liệu: thép, đinh tròn, chiều dài $30 \pm 1,0$ mm, 1 đầu có trụ và 1 đầu mũi nhọn, quy cách 1.300 đến 1.340 cái/kg  |
| 445 | Đinh 5 cm                                  | Chất liệu: thép, đinh tròn, chiều dài $50 \pm 1,0$ mm, 1 đầu có trụ và 1 đầu mũi nhọn, quy cách 390 đến 433 cái/kg  |
| 446 | Đinh F25                                   | Đinh công nghiệp bắn gỗ dùng với súng bắn đinh bằng hơi, chất liệu thép mạ kẽm có độ cứng cao, kích thước đầu đinh 1mm x 1,25 mm. Độ dài 25mm   |
| 447 | Đinh F30                                   | Đinh công nghiệp bắn gỗ dùng với súng bắn đinh bằng hơi, chất liệu thép mạ kẽm có độ cứng cao, kích thước đầu đinh 1mm x 1,25 mm. Độ dài 30mm   |
| 448 | Động cơ                                    | Tần số điện áp kích thích: 500Hz. Điện áp kích thích: 110V. Dòng kích thích không tải: 0,4A. Tiêu thụ điện năng: 24W. Tốc độ quay không quá 6000 vòng/phút. Kích thước tổng thể $\Phi 74 \times 122,5$ mm |
| 449 | Đồng hồ áp suất 0-16 (kg/cm <sup>2</sup> ) | Dạng đồng hồ chỉ thị. Dải chỉ thị: (0 đến 16) kgf/cm <sup>2</sup> . Mặt đường kính đồng hồ 45 mm. Kết nối: Ren đồng: M10x5  |
| 450 | Đồng hồ nhiệt độ ê te (40-120) độ C        | Dạng đồng hồ chỉ thị. Đường kính mặt: 100mm. Độ chính xác: 0,5. Vật liệu vỏ: Thép. Thang đo: (40 đến 120) độ C. Kết nối: Ren đồng: M12x5  |
| 451 | Dũa bán nguyệt                             | Dũa bán nguyệt chuyên dụng để dũa, làm mòn các cung lồi hoặc lõm, làm mịn bề mặt cong của rãnh. Có một mặt phẳng và một mặt lồi. Kích thước 200x21x6mm  |
| 452 | Dũa bằng                                   | Dũa bằng chuyên dụng để dũa, làm mòn làm mịn bề mặt của rãnh. Có hai mặt phẳng. Kích thước 300x30x8mm   |
| 453 | Đục sắt                                    | Đục sắt được làm từ kim loại nên có độ cứng cao và không bị mài mòn và gỉ sét theo thời gian. Quy cách: mũi đẹp 16x150mm. Trọng lượng: 1kg  |
| 454 | Đui đèn mắt cua                            | Chất liệu: Nhựa cứng, màu đen. Hình dạng: hình trụ. Kích thước mặt: $\Phi 19 \times 35$ mm. Dạng đui cài  |
| 455 | Dung môi pha sơn                           | Dung môi pha sơn là chất giúp tạo ra một hỗn hợp mới có độ nhớt thấp hơn, giúp dễ thi công, tạo màng sơn mỏng theo ý muốn và sử dụng để vệ sinh, tẩy rửa những khu vực bị bám bẩn sơn trong khi thi công  |
| 456 | Dung môi xylen                             | Dung môi xylen là chất lỏng không màu trong suốt, có mùi thơm dễ chịu; tỷ trọng: 0.865 – 0.875 kg/l (ở 200 độ C); Điểm chớp cháy: 24 độ C; Nhiệt độ tự bốc cháy: 500 độ C                                 |
| 457 | Đường ống cao su bát phanh                 | Chất liệu: cao su 2 lớp bố vải hoặc 1 lớp bố kẽm chịu được áp suất 15kG/cm <sup>2</sup> , chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C; được ép 2 đầu. Kích thước $\Phi 10 \times 800$ mm                                |
| 458 | Đường ống cao su dầu ép                    | Ống cao su $\Phi 14$ mm, 2 lớp bố vải hoặc 1 lớp bố kẽm chịu được áp suất 15kG/cm <sup>2</sup> , chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C, chiều dài   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu    | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|----------------------------------|---|
|     |                                  | 100cm   |
| 459 | Đường ống cao su nhót ép         | Ống cao su $\Phi 10\text{mm}$ , 2 lớp bố vải hoặc 1 lớp bố kẽm chịu được áp suất $15\text{kG/cm}^2$ , chịu dầu, chịu nhiệt $150^\circ\text{C}$ , chiều dài $120\text{cm}$ |
| 460 | Đường ống cao su phanh dầu       | Ống cao su $\Phi 10\text{mm}$ , 2 lớp bố vải hoặc 1 lớp bố kẽm chịu được áp suất $15\text{kgf/cm}^2$ , chịu dầu, chịu nhiệt $150^\circ\text{C}$ , chiều dài $70\text{cm}$ |
| 461 | Ê cu M10                         | Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm DIN 934. Hình dạng lục lăng. Đường kính ngoài: $17\text{mm}$ . Độ dày: $8\text{mm}$ . Bước ren 1,5   |
| 462 | Ê cu M8                          | Chất liệu: thép hợp kim mạ kẽm DIN 934. Hình dạng lục lăng. Đường kính ngoài: $13\text{mm}$ . Độ dày: $6,5\text{mm}$ . Bước ren 1,25                                      |
| 463 | Ghim bấm 23/15                   | Ghim dập số 23/15, chất liệu bằng thép hợp kim, dùng để đóng tài liệu   |
| 464 | Ghim bấm 23/23                   | Ghim dập số 23/23, chất liệu bằng thép hợp kim, dùng để đóng tài liệu   |
| 465 | Ghim bấm gỗ                      | Ghim bấm gỗ 1006J là loại kim dành cho kim bấm gỗ chuyên dụng, ghim có kích thước $10 \times 6\text{mm}$  |
| 466 | Giấy A0                          | Dạng cuộn, khổ $840\text{mm}$ , định lượng $100\text{gsm}$ , lõi $5,5\text{cm}$ , trọng lượng $7\text{kg}$  |
| 467 | Giấy A3                          | Giấy A3. Kích thước: $(297 \times 420)\text{mm}$ , định lượng $80\text{gsm}$ , 500 tờ/1 gram  |
| 468 | Giấy A4                          | Giấy A4. Kích thước: $(210 \times 297)\text{mm}$ , định lượng $80\text{gsm}$ , 500 tờ/1 gram  |
| 469 | Giấy đề can A3                   | Có mặt trước màu trắng, hơi nhám, bám mực tốt, mặt sau của giấy decal có phủ keo để dán lên sản phẩm. Kích thước $(420 \times 297)\text{mm}$                              |
| 470 | Giấy đề can A4                   | Có mặt trước màu trắng, hơi nhám, bám mực tốt, mặt sau của giấy decal có phủ keo để dán lên sản phẩm. Kích thước $(210 \times 297)\text{mm}$                              |
| 471 | Giấy nhám mịn                    | Quy cách $9" \times 11"$ $(230 \times 280)\text{mm}$ . Độ hạt nhám #240   |
| 472 | Giấy nhám thô                    | Quy cách $9" \times 11"$ $(230 \times 280)\text{mm}$ . Độ hạt nhám #100   |
| 473 | Giấy nhám xếp A40                | Dùng để mài làm nhẵn bề mặt các vật liệu gỗ, kim loại. Độ nhám A40. Độ dày lưỡi cắt: $6\text{mm}$ . Đường kính ngoài: $100\text{mm}$ . Đường kính trong: $16\text{mm}$    |
| 474 | Giấy plastic A4                  | Chất liệu: Nhựa PVC, trong suốt dùng để ép nhiệt. Độ dày màng ép $80\text{mic}$ . Kích thước $220 \times 310\text{mm}$  |
| 475 | Giẻ bảo quản                     | Chất liệu bằng vải, dùng để vệ sinh công nghiệp, lau chùi máy móc, bàn ghế ...  |
| 476 | Gió đá                           | Sử dụng oxy kết hợp với Gas/Acetylen để gia nhiệt cho chi tiết hàn đạt tới trạng thái nóng chảy và liên kết với nhau  |
| 477 | Gioăng cánh cửa                  | Chất liệu: cao su tổng hợp; phạm vi nhiệt độ hoạt động: $(40 \text{ đến } 120)^\circ\text{C}$ . Màu sắc: đen; đường kính gioăng: $30 \times 2\text{mm}$ ;                 |
| 478 | Gioăng cao su cánh cửa định hình | Gioăng cao su định hình bán nguyệt R10, chịu dầu, chịu nhiệt, chịu lực đàn hồi, chiều rộng gioăng $35\text{mm}$ , chiều dày $5\text{mm}$ , bề                             |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | mặt gioăng phẳng. Khối lượng riêng: 1,274g/cm <sup>3</sup> . Giới hạn bền kéo: $\geq 8$ MPa. Độ cứng: $70 \pm 5$ Shore A. Độ giãn dài tới hạn: 289%. Nhiệt độ làm việc: -30/+110 độ C. Số lượng gioăng 13 gioăng/bộ gồm các kích thước: (1380x1045)mm; (1120x1045)mm: 2 cái; (380x750)mm; (1590x530)mm; (1200x450)mm: 3 cái; (1380x1045)mm; (330x470)mm; (330x330)mm: 2 cái; (330x430)mm; |
| 479 | Gioăng cao su giảm chấn       | Chất liệu cao su tổng hợp. Dài 23mm, rộng 11mm, dày 5mm. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Độ bền kéo: 8Mpa. Hình dáng: có dạng trụ   |
| 480 | Gioăng cao su ống             | Chất liệu cao su tổng hợp. Đường kính ngoài $\Phi 16$ mm, trong $\Phi 15$ mm, dày 15mm. Nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Độ bền kéo: 8Mpa. Hình dáng: có dạng trụ  |
| 481 | Gioăng kính cửa               | Chất liệu: cao su NBR; phạm vi nhiệt độ hoạt động: (-40 đến 120) độ C. Màu sắc: đen. Đường kính: (60x3)mm   |
| 482 | Gít xu páp                    | Cao su chịu dầu, chịu nhiệt 150 độ C. Đường kính trong x ngoài (18x19,5)mm  |
| 483 | Gỗ dán 12 mm                  | Loại gỗ dán ép công nghiệp. Độ dày: 12mm. Lớp ván: 7 lớp. Kích thước khổ: 1000mm x 2000mm   |
| 484 | Gỗ dán 20mm                   | Loại gỗ dán ép công nghiệp. Độ bền cơ lý cao, không bị cong vênh co ngót. Độ dày: 20mm. Lớp ván: 9 lớp. Kích thước khổ: 1220mm x 2440mm   |
| 485 | Gỗ dán 4mm 1x2                | Loại gỗ dán ép công nghiệp. Độ dày: 4mm. Lớp ván: 3 lớp. Kích thước khổ: 1000mm x 2000mm  |
| 486 | Gỗ dán 5mm                    | Loại gỗ dán ép công nghiệp. Độ dày: 5mm. Lớp ván: 7 lớp. Kích thước khổ: 1000mm x 2000mm  |
| 487 | Gỗ dán 8 mm                   | Loại gỗ dán ép công nghiệp. Độ dày: 8mm. Lớp ván: 5 lớp. Kích thước khổ: 1000mm x 2000mm  |
| 488 | Gỗ dầu                        | Gỗ dầu màu đỏ nhạt, không bị rạn nứt, mối mọt. Kích thước (50x110x4000)mm   |
| 489 | Gỗ thông                      | Loại gỗ thông xẻ hộp. Độ dày thông dựng: 18/20mm. Độ chịu lực, chịu ẩm tốt. Không cong, vênh, mối mọt, ẩm mốc. Kích thước khoảng 35x200x4000 mm   |
| 490 | Hạt nhựa                      | Dạng nhựa Polyoxymethylene có khả năng kháng hóa chất, kháng dung môi, chống mài mòn, dạng màu trắng, kích thước 11,1125mm  |
| 491 | Hồ dán                        | Dạng keo lỏng, đầu bôi keo dạng lưới giúp dễ dàng sử dụng mà không bị khô đầu dán, dùng để dán những vật dụng như giấy, tài liệu, hình ảnh  |
| 492 | Keo 2 thành phần 511          | Loại keo Epoxy 511 gồm 2 thành phần nhựa Epoxy (A) và thành phần làm cứng (B), trọng lượng lon A: 350g; lon B: 325g. Màu xám và Màu vàng nhạt. Chất bột nhão 1:1 theo thể tích. Thời gian hỗn hợp epoxy đông kết sau khi pha trộn (ở 26°C) từ (60 đến 120) phút. Thời gian khô đủ cứng để tiếp xúc (6 đến 8)  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | giờ; khô hoàn toàn: 72 giờ.   |
| 493 | Keo 502                       | Keo dùng để dán đa dạng các chất liệu như sắt, thép, gỗ, giấy, nhựa.  |
| 494 | Keo bôi sắt                   | Keo bôi sắt dùng để phủ lên bề mặt kim loại trước khi dán cao su lên. Khối lượng 750g/hộp   |
| 495 | Keo chụp phim trắng 217       | Dạng bột màu trắng, dùng để chụp bản lụa in hệ dầu, dung môi, chụp bản in lên giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh   |
| 496 | Keo dán gioăng đệm            | Keo cao su lỏng gốc chloroprene lưu hóa ở nhiệt độ phòng; Dùng để dán lên kim loại tạo gioăng định hình   |
| 497 | Keo X66 200ml                 | Dạng keo có độ nhớt và đàn hồi cao. Phù hợp với vật liệu xốp và nhẹ. Hộp 200ml  |
| 498 | Kẹp cáp                       | Vật liệu: Thép CT45. Đường kính trong: 6 mm. Đường kính ngoài: 11mm. Dày: 8mm. Mạ: Crom   |
| 499 | Khẩu trang                    | Khẩu trang Y Tế gồm: 2 Lớp vải không dệt ở mặt trong và mặt ngoài; 1 lớp lọc bụi & vi khuẩn; 1 lớp vải lọc. Kích thước khẩu trang: (160 x 105) mm. Độ dài thanh nẹp mũi: (100 đến 110) mm. Độ dài dây đeo: 165 mm.  |
| 500 | Khóa dính                     | Một mặt gai, một mặt bông, loại bản 3cm, màu đen  |
| 501 | Khớp nối từ                   | Dùng để truyền mô-men xoắn từ trục dẫn động đến trục bị dẫn động bằng cách sử dụng các hệ thống từ tính đơn giản. Mô-men xoắn truyền tải danh nghĩa 40 Nm. Điện áp cuộn dây danh nghĩa 24V. Công suất cuộn dây ở 20°C 15,6W. Tốc độ vòng quay 1500 đến 4000 vòng/phút |
| 502 | Khuy khoá                     | Chất liệu: Niken mạ vàng. Size: 13mm. Màu sắc: Mạ vàng. Dùng để làm đầu khoá dây vải bạt  |
| 503 | Khuyên bắt xích               | Chất liệu sắt $\Phi$ 1mm, mạ kẽm chống gỉ. Dùng để móc các đoạn dây xích với sản phẩm, hình dạng chữ S, dài 1,5cm, rộng 0,5cm   |
| 504 | Khuyết hàn $\Phi$ 10          | Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 10mm, đường kính ngoài 17mm, dày 2mm, tiết diện dây 25 mm <sup>2</sup>  |
| 505 | Khuyết hàn $\Phi$ 12          | Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc (5 đến 10)mm, tiết diện dây 25 mm <sup>2</sup>  |
| 506 | Khuyết hàn $\Phi$ 3           | Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 3mm, đường kính ngoài 5mm, dày 2mm, tiết diện dây 14 mm <sup>2</sup>  |
| 507 | Khuyết hàn $\Phi$ 4           | Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 4mm, đường kính ngoài 6mm, dày 2mm, tiết diện dây 14 mm <sup>2</sup>  |
| 508 | Khuyết hàn $\Phi$ 6           | Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 6mm, đường kính ngoài 9mm, dày 2mm, tiết diện dây 16 mm <sup>2</sup>  |
| 509 | Khuyết hàn $\Phi$ 8           | Chất liệu bằng nhôm hoặc vừa đồng lẫn nhôm, bề mặt mạ thiếc, đường kính lỗ bắt ốc 8mm, đường kính ngoài 15mm, dày 2mm, tiết diện dây 25 mm <sup>2</sup>   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 510 | Kích hơi 12T                  | Dùng để nâng gầm thay lốp cho các loại xe ô tô. Trọng lượng nâng: 12 tấn. Hành trình kéo căng: 125 mm. Chiều cao thấp nhất: 210 mm. Chiều cao cao nhất: 395 mm. Trọng lượng kích: 7 kg  |
| 511 | Kìm bằg                       | Kích cỡ: dài 203 mm. Chất liệu: thép hợp kim cứng, tay cầm làm bằng nhựa tổng hợp màu đen, êm, chắc chắn. Quai hàm có lưỡi cắt, có răng cưa.  |
| 512 | Kìm cắt                       | Lưỡi kìm cắt thông qua xử lý tôi cảm ứng, đạt độ cứng (52 đến 58)HRC. Cán bọc nhựa. Kích thước: 6 inch  |
| 513 | Kìm chét                      | Chất liệu bằng hợp kim thép loại tốt. Được mạ chrome chống gỉ sét. Chiều dài 10 inch (250mm)  |
| 514 | Kìm điện                      | Chất liệu: thép hợp kim crôm vanadi. Tay cầm được bọc nhựa cách điện. Kích thước 177mm  |
| 515 | Kìm nhọn                      | Lưỡi kìm cắt thông qua xử lý tôi cảm ứng, đạt độ cứng (52 đến 58)HRC. Cán bọc nhựa. Kích thước: 8 inch  |
| 516 | Kính cửa sổ                   | Kính thường trắng trong suốt. Kích thước (485x330)mm. Độ dày: 4mm   |
| 517 | Lò xo chốt định tâm           | Chất liệu: thép CT45. Độ dài: 50 cm. Đường kính: $\Phi 30$ mm   |
| 518 | Lò xo đĩa                     | Vật liệu: thép hợp kim. Đường kính dây: 10 mm. Đường kính trong: 115 mm. Đường kính ngoài: 105 mm. Bước: 20 mm  |
| 519 | Lỗ $\Gamma$ nhỏ               | Chất liệu: Phíp cách điện, hình tròn. Kích thước: $\Phi 1,2 \times 4$ mm. Điện áp: 26V. Dòng điện chịu đựng: 5A. Tương đương với Lỗ $\Gamma$ mã $\Gamma 1,6 \text{ Ч}$ .  |
| 520 | Lốp 1400-20                   | Cỡ lốp: 1400-20. Loại 20 lốp bó, gai chữ V. Lốp bó được đan bằng những sợi cước vải, dệt bên trong cao su. Đủ yếm, xăm, van. Áp suất từ (3 đến 4) Kgf/cm <sup>2</sup>   |
| 521 | Lốp xe 10.00-20               | Dạng lốp xe tải 10.00-20. Kích thước bề rộng 10.00 inch hoặc 254 mm; đường kính vành xe 20 inch hoặc 508 mm. Đường kính ngoài lốp khoảng 1050 mm. Khối lượng lốp khoảng 100 kg. Tải trọng tối đa khoảng 3000 kg. Số lốp 18 lốp. Lốp đặc không săm, đồng bộ lazăng kèm theo  |
| 522 | Lốp xe 9.00-20                | Dạng lốp xe tải cỡ 900-20; số lốp bó 14PR; hoa chéo. Đủ lốp, săm, yếm kèm theo. Đạt các tiêu chuẩn của nhà sản xuất   |
| 523 | Lưới mắt nhỏ                  | Chất liệu bằng thép CT45 mạ kẽm đường kính 1mm, mắt rộng 1,2cm khổ rộng 1m  |
| 524 | Màng cao su bát phanh 12 lỗ   | Chất liệu: cao su. Hình dáng hình tròn. Số lỗ: 12. Kích thước: Dày 0,3 mm. Đường kính: 170 mm   |
| 525 | Máy hút bụi                   | Máy hút bụi dạng hộp. Công suất hoạt động: 2000W. Công suất hút: 460W. Dung tích chứa bụi: hộp chứa 1,6 lít. Bộ lọc: Hepa & Nano Titanium. Chế độ hút/Đầu hút: Công nghệ hút xoáy Cyclonic. Chiều dài dây điện: 5m Khối lượng khoảng 4.5kg. Kích thước (385 x 282 x 226) mm |
| 526 | Mica 3mm                      | Mê ca trong suốt. Dày 3mm. Kích thước tám tiêu chuẩn:   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | 2420x1220mm   |
| 527 | Mỡ 205                        | Dầu gốc: Khoáng. Chịu được nhiệt độ cao. Nhiệt độ làm việc: (-36 đến 204) độ C. Độ nhớt của dầu ở 40 độ C là: 150. Phụ gia: không.  |
| 528 | Mỡ 3/5                        | Chất làm đặc: Xà phòng lithium; Dầu gốc: Khoáng; Màu hổ phách. Điểm chảy: > 180 độ C. Độ nhớt ở 40 độ C là 125 mm <sup>2</sup> /s; ở 100 độ C là 12 mm <sup>2</sup> /s. Khối lượng đóng gói: 1 kg. Nhiệt độ làm việc (-30 đến 120) độ C |
| 529 | Mỡ cá sấu                     | Dùng bôi trơn các bánh răng, khớp nối, gầm xe ô tô, xe tải, xe công nghiệp. Thành phần dầu khoáng chất làm đặc Calcium và phụ gia khác, màu sắc: xanh lá. Độ xuyên kim: 265 đến 295. Phân loại NLGI: 2. Độ nhỏ giọt: < 100 độ C         |
| 530 | Mỡ L3                         | Chất làm đặc: Xà phòng lithium. Màu nâu xám. Dầu gốc: Khoáng. Độ xuyên kim ở 25 độ C: (220 đến 250) mm. Nhiệt độ nhỏ giọt: Min 180 độ C. Độ phân tách dầu ở 100 độ C sau 24h: Max 3 %W.   |
| 531 | Mỏ lét 12"                    | Chất liệu: thép hợp kim thép cứng, độ mở tối đa 35 mm, dài 300mm, trọng lượng 0,2kg   |
| 532 | Móc khóa                      | Làm từ hợp kim nhôm. Tải trọng lớn hơn 300kg. Kích thước hình học (25x100)mm. Trọng lượng 150g  |
| 533 | Móc lốp                       | Chất liệu bằng thép không gỉ. Sản phẩm được thiết kế uốn hơi cong một đầu có tác dụng cạy và tách mép lốp ra khỏi la zăng, giúp cho quá trình thay lốp được thuận tiện, nhanh chóng, dễ dàng. Kích thước 50cm                           |
| 534 | Mút lót                       | Được làm từ nhựa PE hoặc nhựa cao su. Lốp xốp này có khả năng hấp thụ âm thanh, cách nhiệt. Kích thước 2mm x 1m   |
| 535 | Nẹp cửa                       | Chất liệu hợp kim thép, dày 5mm, khổ rộng từ 50 mm.   |
| 536 | Nhôm tấm 1,2mm                | Chất liệu bằng hợp kim nhôm, chịu được lực, dẻo dai, được mạ một lớp sơn tĩnh điện màu đen. Dày 1,2mm.  |
| 537 | Nhôm tấm 1,5 mm               | Chất liệu bằng hợp kim nhôm, chịu được lực, dẻo dai, dày 1,5mm.   |
| 538 | Nhôm tấm 2mm                  | Chất liệu bằng hợp kim nhôm, chịu được lực, dẻo dai, dày 2mm.   |
| 539 | Nhớt máy nén khí              | Được làm từ dầu mỏ tinh chế, sử dụng trong hộp số và các bộ phận chịu tải nặng. Độ nhớt động học ở 100 độ C: 28,1 mm <sup>2</sup> /s. Điểm chớp cháy: 278 độ C. Điểm đông đặc -15 độ C  |
| 540 | Nhựa thông                    | Chất liệu: nhựa thông tự nhiên. Màu cánh gián. Nhựa thông dạng rắn. Hàm lượng nhựa thông: > 95%. Hàm lượng tạp chất: < 30%.   |
| 541 | Ni 10 mm                      | Được làm từ sợi nhân tạo polyester, các sợi được nén cơ khí bằng kim, có độ bền cao, tạo ra lực mài mạnh được gắn vào trục bánh ni như một chiếc bánh xe. Dùng để đánh bóng bề mặt sản phẩm, đạt được độ sáng bóng đồng đều, dày 10mm   |
| 542 | Ni 5 mm                       | Được làm từ sợi nhân tạo polyester, các sợi được nén cơ khí   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | bằng kim, có độ bền cao, tạo ra lực mài mạnh được gắn vào trục bánh ni như một chiếc bánh xe. Dùng để đánh bóng bề mặt sản phẩm, đạt được độ sáng bóng đồng đều, dày 5mm  |
| 543 | Nút ấn 4 chân                 | Vỏ nút ấn màu đen. Dùng để chuyển đổi các mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 250 V và dòng điện lên đến 5 A. Đường kính ren nút M24×0,75   |
| 544 | Nút ấn 4 chân                 | Dùng để chuyển đổi các mạch điện một chiều và xoay chiều ở điện áp không quá 50 V và dòng điện lên đến 1,5 A. Hai cực với hai tiếp điểm thường mở. Đường kính ren nút M24×1.0   |
| 545 | Ổ cắm trung gian 20m          | Ổ cắm dạng ru lô quay tay. có vỏ làm từ nhựa ABS chịu nhiệt và nhíp tiếp xúc được chế tạo từ vật liệu đồng đàn hồi nhập khẩu, tiếp xúc tốt, không đánh lửa, an toàn và có độ bền cao. Chiều dài dây: 20 m. Số lõi dây: 02. Điện áp: 220-250V/50-60Hz. Dòng chịu đựng 10A có bảo vệ quá tải CB |
| 546 | Ốc 4 đầu tròn                 | Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng lồi, xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M3x20 mm. Cấp bền: 5.6  |
| 547 | Ốc 6 đầu tròn                 | Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng lục giác, mũ dạng lồi thân ren suốt. Kích thước ren: M3x20 mm. Cấp bền: 5.6  |
| 548 | Ốc đồng Φ12                   | Hình: lục giác. Đường kính trong: 12mm. Đường kính ngoài: 14mm. Dày: 4mm. Ren: 1,5. Vật liệu: Đồng hợp kim  |
| 549 | Ốc lớp Φ20                    | Chất liệu thép cứng M20x1,5mm; đồng bộ đủ ốc và bu lông, ren vặn bên phải   |
| 550 | Ống cao su dầu phanh ép       | Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm <sup>2</sup> , đường kính trong Φ10mm, độ dày thành ống 2mm và chiều dài ống 430mm, đã được ép hai đầu M10x1.25  |
| 551 | Ống cao su Φ42                | Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm <sup>2</sup> , đường kính Φ42mm  |
| 552 | Ống cao su Φ10                | Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính Φ10mm  |
| 553 | Ống cao su Φ12                | Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính Φ12mm  |
| 554 | Ống cao su Φ18                | Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kg/cm <sup>2</sup> , đường kính Φ18mm   |
| 555 | Ống cao su Φ52                | Đường ống bằng cao su, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính Φ52mm  |
| 556 | Ống cao su Φ8                 | Đường ống bằng cao su có bố vải, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao 10kgf/cm <sup>2</sup> . Đường kính trong Φ8mm, dài 0,2m; ép 2 đầu   |
| 557 | Ống dây hơi vận hành bộ       | Đường ống bằng cao su có bố vải, màu đen, chịu dầu, chịu áp lực cao (30 đến 50) kgf/cm <sup>2</sup> . Độ cứng 60 shore A, đường kính ngoài Φ18mm, đường kính trong Φ16mm  |
| 558 | Ống dây lò so bao dây hơi     | Vật liệu: Thép CT45 hoặc thép trắng. Đường kính dây Φ2mm, bọc được ống cao su Φ18mm   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 559 | Ống ghen vải $\Phi$ 2         | Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ $\Phi$ 2mm, độ dày 0,4mm   |
| 560 | Ống ghen vải $\Phi$ 4         | Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ $\Phi$ 4mm, độ dày 0,4mm   |
| 561 | Ống ghen vải $\Phi$ 6         | Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ $\Phi$ 6mm, độ dày 0,6mm   |
| 562 | Ống nhựa mềm $\Phi$ 10        | Chất liệu PVC mềm. Đường kính trong $\Phi$ 10mm, đường kính ngoài: $\Phi$ 14 mm  |
| 563 | Ống nhựa mềm $\Phi$ 19        | Chất liệu PVC mềm. Đường kính trong $\Phi$ 19mm, đường kính ngoài: $\Phi$ 23 mm  |
| 564 | Ống ruột gà kẽm $\Phi$ 16     | Chất liệu: nhựa chống cháy PVC, có lớp bọc kẽm đường kính $\Phi$ 16mm màu đen  |
| 565 | Ốp cao su cổ cáp              | Ốp cao su bọc cáp được sử dụng để bảo vệ cáp khỏi bị uốn cong. Ngăn không cho phần cuối của dây nguồn bị đứt hoặc xoắn do cọ xát vào máy. Chất liệu cao su tổng hợp Kích thước (68x20x9)mm |
| 566 | Orô khuy cài                  | Chất liệu bằng nhựa PVC cao cấp chắc chắn, màu đen, sử dụng cho bản dây 3cm  |
| 567 | Panh                          | Vật liệu: thép Inox 304. Chiều dài: 150mm. Rộng: 9,7mm. Chiều dài đầu: 30mm  |
| 568 | Phản quang tam giác           | Chức năng: Phản xạ ánh sáng trong đêm. Chất liệu: nhựa; hình tam giác cân. Màu: vàng. Kích thước: (150x150x150) mm, dày 10mm   |
| 569 | Phản quang tròn               | Chức năng: Phản xạ ánh sáng trong đêm. Màu sắc: đỏ. Kích thước: Đường kính: 83 mm. Chiều dày: 8 mm. Có tai đường kính hai lỗ vít: 3 mm. Trọng lượng: 50 g                                  |
| 570 | Phễu                          | Phễu chất liệu bằng nhựa PP, kích thước miệng 180mm đáy: 23mm, cao 125mm.  |
| 571 | Phốt 100x120                  | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 100 mm. Đường kính ngoài: 120 mm. Dày 10 mm  |
| 572 | Phốt 110x120                  | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 110 mm. Đường kính ngoài: 120 mm. Dày 12 mm  |
| 573 | Phốt 120x140                  | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 120 mm. Đường kính ngoài: 140 mm. Dày 12 mm  |
| 574 | Phốt 17x35                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 17 mm, Đường kính ngoài: 35 mm. Dày 10 mm  |
| 575 | Phốt 20x35                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 20 mm. Đường kính ngoài: 35 mm. Dày 10 mm  |
| 576 | Phốt 20x40                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 20 mm. Đường kính ngoài: 40 mm. Dày 10 mm  |
| 577 | Phốt 21x35x7                  | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 21 mm. Đường kính ngoài: 35 mm. Dày 7 mm   |
| 578 | Phốt 21x40x7                  | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 21 mm. Đường kính ngoài: 40 mm. Dày 7 mm   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 579 | Phốt 22x35x7                  | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 22 mm. Đường kính ngoài: 35 mm. Dày 7 mm   |
| 580 | Phốt 25x45                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 25 mm. Đường kính ngoài: 45 mm. Dày 10 mm  |
| 581 | Phốt 30x50                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 30 mm. Đường kính ngoài: 50 mm. Dày 10 mm  |
| 582 | Phốt 32x15                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 15 mm. Đường kính ngoài: 32 mm. Dày 10 mm  |
| 583 | Phốt 35x20                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 20 mm. Đường kính ngoài: 35 mm. Dày 10 mm  |
| 584 | Phốt 35x21                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 21 mm. Đường kính ngoài: 35 mm. Dày 10 mm  |
| 585 | Phốt 35x55                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 35 mm. Đường kính ngoài: 55 mm. Dày 8 mm   |
| 586 | Phốt 38x62                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 38 mm. Đường kính ngoài: 62 mm. Dày 5 mm   |
| 587 | Phốt 39x62                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 39 mm. Đường kính ngoài: 62 mm. Dày 5 mm   |
| 588 | Phốt 45x62                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 45 mm. Đường kính ngoài: 62 mm. Dày 10 mm  |
| 589 | Phốt 48x70                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 48 mm. Đường kính ngoài: 70 mm. Dày 10 mm  |
| 590 | Phốt 50x70                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 50 mm. Đường kính ngoài: 70 mm. Dày 10 mm  |
| 591 | Phốt 75x95                    | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 75 mm. Đường kính ngoài: 95 mm. Dày 10 mm  |
| 592 | Phốt 80x105                   | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 80 mm. Đường kính ngoài: 105 mm. Dày 12 mm   |
| 593 | Phốt bơm nước                 | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 80 mm. Đường kính ngoài: 50 mm. Dày 14 mm  |
| 594 | Phốt chắn dầu bơm nước        | Vật liệu: cao su chịu dầu. Đường kính trong 42 mm. Đường kính ngoài: 62 mm. Dày 10 mm  |
| 595 | Pin đại 1,5 V                 | Dùng cấp điện áp nguồn cho các thiết bị điện, Điện áp lưu trữ 1,5V. Kích thước: Pin D (33x60)mm  |
| 596 | Pin tiểu 1,5 V                | Dùng cấp điện áp nguồn cho các thiết bị điện. Điện áp lưu trữ 1,5V. Kích thước: (10,5 x 44,5) mm   |
| 597 | Pin vuông 9V                  | Chất liệu từ sợi thủy tinh amiang, khả năng chịu nhiệt độ từ (60 đến 550) độ C, đường kính lỗ $\Phi$ 30mm, độ dày 0,9mm  |
| 598 | Rìu + cán                     | Vật liệu rìu thép hợp kim độ cứng: 53-57 HRC. Vật liệu cán: gỗ. Kích thước rìu: 390x160x60 mm. Trọng lượng: 0,8kg  |
| 599 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch của mạch điều khiển. Có hai tiếp điểm thường đóng và hai tiếp điểm thường mở. Điện áp nguồn định mức 27 V. Điện áp hoạt động định mức của các tiếp điểm DC 32V. Dòng điện hoạt động định mức của các tiếp điểm (0,13 |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | đến 40) A. Kích thước (57,5x29x74) mm. Trọng lượng 250 g   |
| 600 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có hai tiếp điểm thường đóng và hai tiếp điểm thường mở. Điện áp nguồn định mức 27 V. Điện áp hoạt động định mức của các tiếp điểm DC 32V. Dòng điện hoạt động định mức của các tiếp điểm 25 A. Kích thước (57,5x29x74) mm. Trọng lượng 250 g   |
| 601 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có ba tiếp điểm thường đóng và ba tiếp điểm thường mở. Điện áp nguồn định mức 27 V. Điện áp hoạt động định mức của các tiếp điểm DC 32V. Dòng điện hoạt động định mức của các tiếp điểm 10 A. Kích thước (57,5x29x74) mm. Trọng lượng 250 g     |
| 602 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có năm tiếp điểm thường đóng và năm ba tiếp điểm thường mở. Điện áp nguồn định mức 27 V. Điện áp hoạt động định mức của các tiếp điểm DC 32V. Dòng điện hoạt động định mức của các tiếp điểm 6 A. Kích thước (57,5x29x74) mm. Trọng lượng 250 g |
| 603 | Rơ le                         | Điện áp trong mạch điều khiển DC 27 V. Dải điện áp của mạch chuyển mạch DC (24 đến 30) V. Dòng điện tải danh định trong mạch tiếp xúc 50 A. Kích thước tổng thể (56,5x38,5x52) mm. Trọng lượng 280g  |
| 604 | Rơ le                         | Rơ le thời gian 8 chân và được lắp trên thanh ray DIN hoặc mặt phẳng lắp bằng đầu nối P8II. Điện áp hoạt động 27V. Thời gian trễ (0,6-2)s  |
| 605 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (8500 ± 1275) Ω. Dòng làm việc (0,45 đến 1,35)mA. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 1Ω. Điện áp chuyển mạch (23 đến 30)V   |
| 606 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (4800±720) Ω. Dòng làm việc (0,58 đến 1,76)mA. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 1Ω. Điện áp chuyển mạch (23 đến 30)V  |
| 607 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (6500±1300) Ω. Dòng làm việc (0,087 đến 0,174)mA. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 1Ω. Điện áp chuyển mạch (10 đến 100)V  |
| 608 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (4080 đến 5520) Ω. Dòng làm việc (0,48 đến 1,2)mA. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 1,5Ω. Điện áp chuyển mạch (23 đến 30)V  |
| 609 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (450±5) Ω. Điện áp hoạt động (24 ± 2)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 1Ω. Điện áp chuyển mạch (4 đến 15)V  |
| 610 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (430±43) Ω. Điện áp hoạt động (27 ± 3)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 1Ω. Điện áp chuyển mạch (4 đến 15)V   |
| 611 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (500±50) Ω. Dòng điện hoạt động (5 đến 30)mA. Điện áp hoạt động (27 ± 3)V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 612 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (450 đến 550) Ω. Dòng điện hoạt động (5 đến 30)mA. Điện áp hoạt động 24V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω   |
| 613 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có hai tiếp điểm thường đóng và hai tiếp điểm thường mở. Điện trở cuộn dây (5600 ± 560) Ω. Điện áp nguồn định mức 27 V. Điện áp rơi của mạch tiếp điểm ở dòng điện từ 0,5 A đến dòng định mức, không quá 0,6V. Dòng điện hoạt động định mức của các tiếp điểm 50 A. Kích thước (69x29x59,5) mm. Trọng lượng không quá 0,225 g |
| 614 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có sáu tiếp điểm thường đóng và sáu tiếp điểm thường mở. Điện trở cuộn dây (21 ± 2,1) Ω. Điện áp nguồn định mức 27 V. Điện áp rơi của mạch tiếp điểm ở dòng điện từ 0,5 A đến dòng định mức, không quá 0,6V. Dòng điện hoạt động định mức của các tiếp điểm 10 A. Kích thước (69x29x59,5) mm. Trọng lượng không quá 0,225 g   |
| 615 | Rơ le                         | Dạng rơ le nhiệt để bảo vệ động cơ điện khỏi tình trạng quá tải điện áp xoay chiều 380VAC/50Hz và 440VDC. Dòng điện định mức 22 A  |
| 616 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (288 đến 352)Ω. Dòng làm việc 4mA. Điện áp làm việc (27 ± 3)V. Số tiếp điểm chuyển mạch: 2   |
| 617 | Rơ le                         | Loại chuyển mạch điện từ dùng để chuyển đổi mạch điện xoay chiều ba pha 220V-50Hz và 220V-400Hz. Điện áp cung cấp 220 V-50 Hz tới nam châm điện chính. Chuyển mạch các mạch có dòng điện lên đến 1 A và điện áp 220 V. Dòng điện chuyển mạch định mức là 2,5 A mỗi pha với tần số 400 Hz   |
| 618 | Rơ le                         | Loại chuyển mạch điện từ dùng để chuyển đổi mạch điện xoay chiều ba pha 220V-50Hz và 220V-400Hz. Điện áp cung cấp 220 V-50 Hz tới nam châm điện chính. Chuyển mạch các mạch có dòng điện lên đến 1 A và điện áp 220 V. Dòng điện chuyển mạch định mức là 2,5 A mỗi pha với tần số 50 Hz  |
| 619 | Rơ le                         | Loại chuyển mạch điện từ dùng để chuyển đổi mạch điện xoay chiều ba pha 220V-50Hz và 220V-400Hz. Điện áp cung cấp 220 V-50 Hz tới nam châm điện chính. Chuyển mạch các mạch có dòng điện lên đến 1 A và điện áp 220 V. Và dòng điện chuyển mạch định mức là 7,5 A mỗi pha với tần số 50 Hz   |
| 620 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (220 ± 22)Ω. Điện áp hoạt động (27 ± 3) V. Dải dòng điện của mạch chuyển mạch (15 đến 87) mA   |
| 621 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (9000 ± 1350)Ω. Điện áp hoạt động (220 ± 20) V. Dải dòng điện của mạch chuyển mạch (2,9 đến 13) mA   |
| 622 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (6000 ± 900) Ω. Điện áp làm việc 110 V. Điện áp kích hoạt trong mạch không quá 93V. Điện áp nhà trong mạch nhỏ hơn 32V   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 623 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (1900 ± 285) Ω. Điện áp làm việc 220VAC. Điện áp kích hoạt trong mạch không quá 187V. Điện áp ngắt trong mạch nhỏ hơn 91V   |
| 624 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (450 đến 550) Ω. Dòng điện hoạt động (5 đến 30)mA. Điện áp hoạt động 24V. Điện trở tiếp xúc nhỏ hơn 0,6Ω  |
| 625 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có một tiếp điểm thường đóng và một tiếp điểm thường mở. Điện trở cuộn dây (675 đến 825)Ω. Dòng làm việc 4mA. Chuyển mạch đối với điện áp không quá 28V  |
| 626 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có hai tiếp điểm thường đóng. Điện trở cuộn dây (675 đến 825)Ω. Dòng làm việc 6mA. Chuyển mạch đối với điện áp không quá 28V   |
| 627 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có hai tiếp điểm thường đóng. Điện trở cuộn dây (2380 đến 3080)Ω. Dòng làm việc 2mA. Chuyển mạch đối với điện áp không quá 28V   |
| 628 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch mạch điều khiển. Có hai tiếp điểm thường đóng. Điện trở cuộn dây (552 đến 780)Ω. Dòng làm việc 4mA. Chuyển mạch đối với điện áp không quá 28V   |
| 629 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (585 đến 747)Ω. Dòng làm việc 6mA. Điện áp làm việc (24 ± 2,4)V   |
| 630 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (495 đến 605)Ω. Dòng làm việc 8mA. Điện áp làm việc (22 ± 3)V   |
| 631 | Rơ le                         | Điện trở cuộn dây (495 đến 605)Ω. Dòng làm việc 6mA. Điện áp làm việc (22 ± 3)V   |
| 632 | Rơ le                         | Dòng điện mạch chuyển mạch 20A đến 600A. Dòng điện trọng mạch đầu ra phụ (0,2 đến 5)A. Điện áp chuyển mạch: dòng điện một chiều (16 đến 30)V; dòng điện xoay chiều: 220V-1100Hz; 20V-360Hz. Chế độ hoạt động liên tục. Kích thước tổng thể (105x126x78)mm. Trọng lượng khoảng 1,6kg   |
| 633 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch trong mạch điện một chiều và xoay chiều. Dòng điện tải định mức trong mạch tiếp xúc 10A. Điện áp mạch điều khiển danh nghĩa 27V. Điện áp danh định của mạch chuyển mạch 27V. Điện áp đáp ứng của rơle, không lớn hơn 19V. Điện áp ngắt rơle không lớn hơn 7V. Phạm vi điện áp mạch chuyển mạch DC (24,3-30) V. Dải điện áp của mạch AC chuyển mạch 360-440 Hz, không quá 220V |
| 634 | Rơ le                         | Điện áp định mức của mạch nguồn 27V. Dòng chuyển mạch (5 đến 10) A. Điện áp chuyển mạch một chiều 30 V; xoay chiều 200V. Số lượng mạch chuyển đổi: 3  |
| 635 | Rơ le                         | Điện áp trong mạch điều khiển DC 27 V. Dải điện áp của mạch chuyển mạch DC 5 đến 30 V. Dải điện áp của mạch xoay chiều chuyển mạch (360 đến 400)Hz: (20 đến 220) V. Dải điện áp của mạch xoay chiều chuyển mạch (45 đến 55)Hz: (20 đến 380) V.  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | Dải dòng điện của mạch chuyển mạch (0,2 đến 20) A. Kích thước tổng thể (68×44×61) mm. Trọng lượng 296g.  |
| 636 | Rơ le                         | Điện áp trong mạch điều khiển DC 27 V. Dải điện áp của mạch chuyển mạch DC 5 đến 30 V. Dải điện áp của mạch xoay chiều chuyển mạch (360 đến 400)Hz: (20 đến 220) V. Dải điện áp của mạch xoay chiều chuyển mạch (45 đến 55)Hz: (20 đến 380) V. Dải dòng điện của mạch chuyển mạch (0,2 đến 50) A. Kích thước tổng thể (133x63x81)mm. Trọng lượng 600g. |
| 637 | Rơ le                         | Điện áp hoạt động: 27V DC. Số chân: 8. Số tiếp điểm chuyển mạch: 2. Dòng điện tiêu thụ: 120 mA. Dòng chịu trên tiếp điểm: 2A   |
| 638 | Rơ le                         | Dùng để chuyển mạch trong mạch điện một chiều và xoay chiều. Điện áp hoạt động 27VDC. Điện áp trong mạch điều khiển DC (24 đến 30)V. Điện áp của mạch DC chuyển mạch (16 đến 30)V. Dòng điện tải định mức trong mạch điều khiển (0,05 đến 5)A. Điện áp của mạch AC chuyển mạch (360 đến 440)Hz không quá (20 đến 220)V                                 |
| 639 | Rơ le                         | Điện áp hoạt động: 27V DC. Số chân: 8. Số tiếp điểm chuyển mạch: 4. Dòng điện tiêu thụ: 160 mA. Dòng chịu trên tiếp điểm: 6A   |
| 640 | Rơ le                         | Loại rơ le thời gian. Điện áp nguồn: (27 ± 2,7) V. Dòng làm việc: (0,55 đến 0,75) A. Thời gian trễ: (0,6 đến 2) s. Dòng chuyển mạch: (0,006 đến 2)A. Trọng lượng 0,5kg   |
| 641 | Rơ le                         | Loại rơ le thời gian. Điện áp nguồn: (27 ± 2,7) V. Dòng làm việc: (0,55 đến 0,75) A. Thời gian trễ: (40 đến 200) s. Dòng chuyển mạch: (0,006 đến 2)A. Trọng lượng 0,5kg  |
| 642 | Rơ le                         | Loại rơ le thời gian. Điện áp nguồn: (27 ± 2,7) V. Dòng làm việc: (0,55 đến 0,75)A. Thời gian trễ: (50 đến 300) s. Dòng chuyển mạch: (0,006 đến 2)A. Trọng lượng 0,5kg   |
| 643 | Ruột lọc nhiên liệu           | Kích thước bộ lọc: Chiều cao: 107 mm. Đường kính ngoài: 80 mm. Đường kính trong: 40 mm. Trọng lượng 45g.   |
| 644 | Ruột lọc nhớt                 | Kích thước: Chiều dài 107mm. Đường kính ngoài 80 mm. Đường kính trong 32mm. Đường kính lỗ: Φ6mm. Áp suất làm việc: Từ 0 đến 15 kgf/cm <sup>2</sup> .   |
| 645 | Simili 1mm                    | Chất liệu simili giả da có đặc tính dai, mềm, dễ gia công, cắt; độ dày 1mm   |
| 646 | Simili dán bìa                | Dạng decal simili có mặt trước màu đỏ mận, hơi nhám mặt sau của giấy decal có phủ keo để dán lên sản phẩm. Kích thước khổ 1,2m   |
| 647 | Sin 108x4,5                   | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A. Kích thước: 108x4,5 mm  |
| 648 | Sin 134x4,5                   | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A. Kích thước: 134x4,5 mm  |
| 649 | Sin 136x5,5                   | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | Kích thước: 136x5,5 mm   |
| 650 | Sin 14x155                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 155x14 mm  |
| 651 | Sin 150x5                     | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 150x5 mm   |
| 652 | Sin 15x3                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 15x3 mm    |
| 653 | Sin 2,5x43                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 43x2,5 mm  |
| 654 | Sin 2,5x63                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 63x2,5 mm  |
| 655 | Sin 22x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 22x4,5 mm  |
| 656 | Sin 25x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 25x4,5 mm  |
| 657 | Sin 2x48                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 48x2 mm    |
| 658 | Sin 3,5x53                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 53x3,5 mm  |
| 659 | Sin 3,5x70                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 70x3,5 mm  |
| 660 | Sin 3,5x73                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 73x3,5 mm  |
| 661 | Sin 30x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 30x4,5 mm  |
| 662 | Sin 3x63                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 63x3 mm    |
| 663 | Sin 4,5x180                   | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 180x4,5 mm |
| 664 | Sin 52x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 52x4,5 mm  |
| 665 | Sin 58x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 58x4,5 mm  |
| 666 | Sin 5x260                     | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 260x5 mm   |
| 667 | Sin 5x280                     | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 280x5 mm   |
| 668 | Sin 5x290                     | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 290x5 mm   |
| 669 | Sin 63x4                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 63x4 mm    |
| 670 | Sin 66x4                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 66x4 mm    |
| 671 | Sin 68x5                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.                           |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | Kích thước: 68x4 mm  |
| 672 | Sin 70x4                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 70x4 mm  |
| 673 | Sin 70x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 70x4,5 mm  |
| 674 | Sin 73x4                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 73x4 mm  |
| 675 | Sin 75x4                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 75x4 mm  |
| 676 | Sin 77x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 77x4,5 mm  |
| 677 | Sin 78x4,5                    | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 78x4,5 mm  |
| 678 | Sin 80x4                      | Chất liệu: cao su đàn hồi, chịu lực tốt. Độ cứng 70 Shore A.<br>Kích thước: 80x4 mm  |
| 679 | Sơn A0                        | Chất liệu cao su non, dạng lỏng. Đóng thùng 25kg. Màu đen  |
| 680 | Sơn cách điện                 | Tạo lớp phủ cách điện, làm kín bề mặt. Chống ẩm, phóng điện, oxi hóa và các tác hại khác của thời tiết. Được chế tạo trên cơ sở nhựa Melamin, nhựa Acrylic cao cấp, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt  |
| 681 | Sơn cánh dán chịu nhiệt       | Dùng để sơn phủ trên các bề mặt gỗ, sắt thép, máy móc thiết bị. Chịu được nhiệt độ 600 độ C. Màu cánh dán  |
| 682 | Sơn cao su clo hóa            | Theo tiêu chuẩn TCQS 11:2016/NĐVN; màu sơn đen đồng nhất; thời gian chảy theo tiêu chuẩn TCVN 2092:2008; hàm lượng chất không bay hơi theo tiêu chuẩn TCVN 2093:1993; thời gian khô bề mặt theo tiêu chuẩn TCVN 2096:1993; độ bền uốn của màng TCVN 2099:2013; độ bền va đập của màng TCVN 2100-2:2007; đóng gói trong hộp thiếc, không bị móp méo, hở nắp, sơn không bị vón cục   |
| 683 | Sơn chống rỉ                  | Sơn chống rỉ được chế tạo trên cơ sở nhựa epoxy, bột màu chống rỉ, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt dùng để bảo vệ kim loại giúp cho bề mặt kim loại không bị han rỉ, kéo dài tuổi thọ và nâng cao thẩm mỹ cho các vật liệu. Màu sắc: nâu đỏ. Độ dày màng sơn khô: (35 đến 40)µm/lớp. Độ phủ sơn lý thuyết: (8 đến 12) m <sup>2</sup> /kg/lớp, độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CDR EP-N1 |
| 684 | Sơn da bò                     | Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng. Tương đương Sơn da bò 610 LOBSTER   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 685 | Sơn dầu                       | Sơn dạng sơn móng tay màu đỏ, nhanh khô. khối lượng tịnh: 15 ml/lọ  |
| 686 | Sơn đen                       | Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng   |
| 687 | Sơn đỏ                        | Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng   |
| 688 | Sơn ghi                       | Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng   |
| 689 | Sơn nhũ chịu nhiệt            | Dùng để sơn phủ trên các bề mặt gỗ, sắt thép, máy móc thiết bị. Thành phần nhựa Silicolphene, bột màu nhũ, dung môi và các phụ gia đặc biệt, Chịu được nhiệt độ 600 độ C. Màu nhũ bạc   |
| 690 | Sơn quân sự                   | Sơn cao cấp polyurethan được chế tạo trên cơ sở nhựa polyol cộng hợp với disocyanate, các loại bột màu cao cấp, dung môi hữu cơ và các phụ gia đặc biệt. Màu sắc: Xanh quân đội (Cỏ úa). Độ bóng: mờ 8. Độ dày màng sơn khô: (30 đến 35) $\mu\text{m}$ /lớp, độ phủ lý thuyết: khoảng (9 đến 12) $\text{m}^2/\text{kg}/\text{lớp}$ , độ phủ thực tế: tỷ lệ hao hụt thông thường (25 đến 40)%. Thời gian sử dụng: trong vòng 5 giờ sau khi pha trộn, thời gian khô (30°C): khô mặt 1 giờ, khô cứng sau (2 đến 4) giờ. Dung môi pha sơn: dung môi DMT3-EP; tỷ lệ pha: đến 20% so với tổng lượng sơn. Chất đóng rắn sử dụng cùng CDR PU-P1 |
| 691 | Sơn toa xanh dương            | Thành phần: chất tạo màng, bột khoáng, phụ gia và dung môi. Bề mặt màng sơn: Bóng và mờ. Độ phủ lý thuyết: 12-16 $\text{m}^2/\text{lít}/\text{lớp}$ . Thời gian khô (tại 30 độ C): Khô bề mặt: sau 6 phút. Sơn lớp kế tiếp: Sau 10 phút. Khô hoàn toàn: sau 1 giờ   |
| 692 | Sơn trét 380                  | Dạng bột bả, mềm, dễ xả, nhanh khô, chịu được nhiệt độ cao, gồm 2 thành phần chất đóng rắn và bột bả, ít co rút, độ bám cao, bám tốt. Thời gian khoảng 5 đến 6 phút cho việc ráo bề mặt, 20 đến 30 phút khô để xả nhám, nhẹ xả  |
| 693 | Sơn trét láng 580             | Loại mattit trét láng 1 thành phần khô tự nhiên sử dụng cho bất kỳ lớp sơn lót hoặc lớp sơn hoàn thiện, có khả năng làm đầy vết xước, lồi lõm, lỗ mọt   |
| 694 | Sơn xanh                      | Loại sơn công nghiệp khô nhanh, được sản xuất từ nhựa NC, nhựa Alkyd và bột màu cao cấp cho sản phẩm có độ bóng và độ bền cơ học cao, bền màu giúp bảo vệ tốt vật sử dụng   |
| 695 | Sơn xanh chịu nhiệt           | Sơn 1 thành phần khô lý gốc silicone acrylic, chịu nhiệt lên tới 260°C. Màu sắc: màu xanh dương. Thể tích chất rắn (ISO 3233): 48±2%. Cấp độ bóng (GU 600C) (ISO 2813): bóng (70-85). Điểm chớp cháy (ISO 3679 Method 1): 36 độ C   |
| 696 | Tai hồng M10                  | Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu inox. Kích thước M10x16 mm  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 697 | Tai hồng M12                  | Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu inox. Kích thước M12x30 mm  |
| 698 | Tai hồng M5                   | Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu inox. Kích thước M5x12 mm   |
| 699 | Tai hồng M6                   | Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Thép mạ điện phân trắng. Kích thước M6x16 mm, chiều cao 15 mm, chiều rộng 30 mm   |
| 700 | Tai hồng M8                   | Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng tai vặn, thân ren suốt. Chất liệu inox. Kích thước M8x10 mm   |
| 701 | Thép đặc CT3 Φ55              | Thép CT3. Dạng tròn đặc. Kích thước Φ55mm, khối lượng 18,65kg/m   |
| 702 | Thép đặc CT3 Φ16              | Thép CT3. Dạng tròn đặc. Kích thước Φ16mm, khối lượng 1,58kg/m  |
| 703 | Thép la 1cm                   | Thép SS400. Dạng la. Kích thước độ rộng 1cm, dày 3mm  |
| 704 | Thép la 2cm                   | Thép SS400. Dạng la. Kích thước độ rộng 2cm, dày 3mm  |
| 705 | Thép la 3mm                   | Thép SS400. Dạng la. Kích thước độ rộng 3cm, dày 3mm  |
| 706 | Thép V40x40x4                 | Thép SS400. Kích thước (40x40)mm, dày: 4mm  |
| 707 | Thuốc ăn mòn kim loại         | Dạng dung dịch lỏng. Dùng để tẩy xóa khung in lụa sau khi đã dùng mực chiếu bản, tẩy phần đã phơi sáng, để lộ phần nguyên lưới in để tái sử dụng cho lần in tiếp theo không gây bào mòn lưới in, bảo vệ khung in sử dụng lâu dài. |
| 708 | Thước dây 20m                 | Chất liệu vỏ ngoài: nhựa cao cấp. Thước: hợp kim thép. Chiều dài đo 20m, bề ngang lá thước 12,5mm. Có hai hệ đo là mét và inch. Có móc tròn đầu dây   |
| 709 | Tô vít dẹt Φ4 dài 25cm        | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 2 cạnh (4mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 250mm.   |
| 710 | Tô vít dẹt Φ5 dài 20cm        | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 2 cạnh (5mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 200mm.   |
| 711 | Tô vít dẹt Φ6 dài 20cm        | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 2 cạnh (6mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 200mm.   |
| 712 | Tô vít Φ10                    | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (10mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 300mm.  |
| 713 | Tô vít Φ4                     | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (4mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 200mm.   |
| 714 | Tô vít Φ5                     | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (5mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 200mm.   |
| 715 | Tô vít Φ6                     | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (4mm), có  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
|     |                               | từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 200mm.   |
| 716 | Tô vít $\Phi 8$               | Chất liệu: hợp kim thép không gỉ, cứng chắc. Tay cầm được làm từ nhựa PVC chống va đập tốt. Đầu vặn 4 cạnh (6mm), có từ tính. Kích thước tuốc nơ vít 150mm.          |
| 717 | Tôn dày 1,2 mm                | Thép tấm CT3, mạ kẽm. Dày 1,2mm. Kích thước: (1x2)m  |
| 718 | Tôn dày 10 mm                 | Thép tấm CT3, cán nguội. Dày 10mm. Kích thước: khổ 1,2m  |
| 719 | Tôn dày 2 mm                  | Thép tấm CT3, mạ kẽm. Dày 2mm. Kích thước: (1x2)m  |
| 720 | Tôn dày 3 mm                  | Thép tấm CT3, mạ kẽm. Dày 3mm. Kích thước: (1x2)m  |
| 721 | Tổng chốt $\Phi 6,5$          | Chất liệu bằng hợp kim thép, dùng để để đột lấy dấu, vạch dấu và đột chốt của các mối ghép bằng chốt. Kích thước size 6mm. Chiều dài: 140mm. Thân 8 cạnh: 12,5mm.    |
| 722 | Tổng chốt $\Phi 8$            | Chất liệu bằng hợp kim thép, dùng để để đột lấy dấu, vạch dấu và đột chốt của các mối ghép bằng chốt. Kích thước size 8mm. Chiều dài: 160mm. Thân 8 cạnh: 16mm.      |
| 723 | Tu dài 12,5cm                 | Được làm từ thép hợp kim Chrome-Molybdenum, độ cứng tối ưu, khả năng chịu nhiệt và chịu lực va đập lớn. Kích thước size 3mm. Chiều dài: 120mm. Đường kính thân 9,5mm |
| 724 | Tu dài 16cm                   | Được làm từ thép hợp kim Chrome-Molybdenum, độ cứng tối ưu, khả năng chịu nhiệt và chịu lực va đập lớn. Kích thước size 6mm. Chiều dài: 160mm. Đường kính thân 9,5mm |
| 725 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 100 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V  |
| 726 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 390 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V  |
| 727 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 470 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V  |
| 728 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 1000 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V   |
| 729 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 470 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V  |
| 730 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 750 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V  |
| 731 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 820 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V  |
| 732 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 910 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 250V  |
| 733 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 510 pF. Sai số $\pm 10\%$ . Điện áp danh định 500V  |
| 734 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 8200 pF. Sai số $\pm 0,3\%$ . Điện áp danh định 350V  |
| 735 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,02 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V   |
| 736 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,22 $\mu\text{F}$ . Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 737 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,01 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V                        |
| 738 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,01 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630V                        |
| 739 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,1 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630V                         |
| 740 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy, vỏ kín. Giá trị điện dung danh định: 0,1 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630V                         |
| 741 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ bằng nhôm. Giá trị điện dung danh định: 50 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 300V                          |
| 742 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ bằng nhôm. Giá trị điện dung danh định: 20 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 450V                          |
| 743 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ bằng nhôm. Giá trị điện dung danh định: 100 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 50V                          |
| 744 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ bằng nhôm. Giá trị điện dung danh định: 150 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 50V                          |
| 745 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ bằng nhôm. Giá trị điện dung danh định: 2000 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 50V                         |
| 746 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ bằng nhôm. Giá trị điện dung danh định: 100 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 100V                         |
| 747 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ bằng nhôm. Giá trị điện dung danh định: 200 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 100V                         |
| 748 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ nhôm. Giá trị điện dung danh định: 0,015 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V                            |
| 749 | Tụ điện                       | Dạng tụ vỏ nhôm. Giá trị điện dung danh định: 1000pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 630 V                                  |
| 750 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 150pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500V                                       |
| 751 | Tụ điện                       | Dạng tụ mica. Giá trị điện dung danh định: 390pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500V                                       |
| 752 | Tụ điện                       | Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 2200 pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 500V |
| 753 | Tụ điện                       | Dạng tụ nhựa công suất không đổi, không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 150 pF. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 250V  |
| 754 | Tụ điện                       | Tụ không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 120 pF. Sai số: $\pm 20\%$ . Điện áp danh định: 160V                                 |
| 755 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,05 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V                                |
| 756 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 2 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 400V                                   |
| 757 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,01 $\mu$ F. Sai số: $\pm 10\%$ . Điện áp danh định: 600V                                |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 758 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,03 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 600V              |
| 759 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,015 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 1000V            |
| 760 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 250V              |
| 761 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,5 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 250V               |
| 762 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 1 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 250V                 |
| 763 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,04 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 500V              |
| 764 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,05 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 500V              |
| 765 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,1 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 500V               |
| 766 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 2 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 500V                 |
| 767 | Tụ điện                       | Tụ không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 0,03 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 5%. Điện áp danh định: 200 V         |
| 768 | Tụ điện                       | Tụ không phân cực. Giá trị điện dung danh định: 0,1 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 5%. Điện áp danh định: 200 V          |
| 769 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 200V              |
| 770 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,5 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 200V               |
| 771 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 2 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 200V                 |
| 772 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 400V              |
| 773 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 1 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 400V                 |
| 774 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,5 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 630V               |
| 775 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 1000V             |
| 776 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 0,25 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 630V              |
| 777 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 1 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 630V                 |
| 778 | Tụ điện                       | Dạng tụ giấy. Giá trị điện dung danh định: 2 $\mu$ F. Sai số: $\pm$ 10%. Điện áp danh định: 500V                 |
| 779 | Túi đựng dụng cụ              | Túi được làm bằng polyester 600D bền bỉ, có khóa kéo chuyên dụng chắc chắn. Kích thước túi 480mm x 280mm x 300mm |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
| 780 | Tuýp chữ T10                  | Được làm bằng hợp kim thép Chrome Vanadium rắn chắc, chống gỉ sét, khả năng chịu lực tốt, chống xoắn, độ đàn hồi cao chống biến dạng, đảm bảo không bị cong, gãy khi đang vận tháo lắp các chi tiết. Chiều dài cần vận 292 mm. Chiều dài tay quay 182 mm. Cỡ khẩu 10 mm |
| 781 | Tuýp chữ T12                  | Được làm bằng hợp kim thép Chrome Vanadium rắn chắc, chống gỉ sét, khả năng chịu lực tốt, chống xoắn, độ đàn hồi cao chống biến dạng, đảm bảo không bị cong, gãy khi đang vận tháo lắp các chi tiết. Chiều dài cần vận 292 mm. Chiều dài tay quay 182 mm. Cỡ khẩu 12 mm |
| 782 | Tuýp chữ T14                  | Được làm bằng hợp kim thép Chrome Vanadium rắn chắc, chống gỉ sét, khả năng chịu lực tốt, chống xoắn, độ đàn hồi cao chống biến dạng, đảm bảo không bị cong, gãy khi đang vận tháo lắp các chi tiết. Chiều dài cần vận 292 mm. Chiều dài tay quay 182 mm. Cỡ khẩu 14 mm |
| 783 | Tuýp chữ T17                  | Được làm bằng hợp kim thép Chrome Vanadium rắn chắc, chống gỉ sét, khả năng chịu lực tốt, chống xoắn, độ đàn hồi cao chống biến dạng, đảm bảo không bị cong, gãy khi đang vận tháo lắp các chi tiết. Chiều dài cần vận 292 mm. Chiều dài tay quay 182 mm. Cỡ khẩu 17 mm |
| 784 | Vải bạt xanh                  | Bạt PVC 5 lớp gồm: 2 lớp tơ sợi tổng hợp, 1 lớp chống tia UV, 2 lớp nhựa chống thấm.  |
| 785 | Vải dán miệng loa             | Chất liệu từ vải phủ PVC chống thấm nước dày 1.5mm  |
| 786 | Vải phin                      | Chất liệu: 100% cotton. Màu sắc: Trắng. Vải mềm, không bai xù. Khổ vải 80cm.  |
| 787 | Van một chiều                 | Van 1 chiều lá lật MIHA Phi 42 DN32, bằng đồng, Kích thước: Ren trong 34mm, áp suất làm việc 16Bar  |
| 788 | Van triệt hồi bom cao áp      | Ngăn không cho nhiên liệu chảy ngược trở lại bình nhiên liệu. Cho phép chất lỏng chỉ di chuyển theo một hướng. Duy trì nhiên liệu trong hệ thống nhiên liệu để động cơ khởi động bình thường sau khi tắt máy. Giúp duy trì áp suất nhiên liệu trong hệ thống            |
| 789 | Vấu cao su                    | Chất liệu: Cao su cứng đàn hồi. Kích thước (85x60x35)mm   |
| 790 | Vít chìm M3x10                | Chất liệu bằng Inox. Hình dạng: dạng trụ tròn, mũ dạng phẳng xẻ rãnh chữ thập thân ren suốt. Kích thước ren: M3x10 mm. Cấp bền: 5.6   |
| 791 | Vít đầu bằng M4.2x50          | Vít đầu bằng inox 410, đường kính thân 4.2mm và chiều dài 50mm. Một đầu vít là đầu bằng, đầu còn lại là đầu tự khoan hình đuôi cá để khoan xuyên qua các lớp nhôm hoặc tôn thép   |
| 792 | Vít gỗ                        | Dùng để bắn gỗ có độ cứng cao, bền và không bị rỉ sét. Chất liệu thép cán nguội được si bẩy màu. Kích thước M5x30mm, đầu bằng.  |
| 793 | Vít M3                        | Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M3; chiều dài 20mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô   |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|-------------------------------|--|
| 794 | Vít M4                        | Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M4; chiều dài 16mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô  |
| 795 | Vít M5                        | Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M5; chiều dài 30mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô  |
| 796 | Vít M6                        | Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M6; chiều dài 50mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô  |
| 797 | Vít M8                        | Chất liệu: Thép không gỉ 304. Kích thước M8; chiều dài 60mm. Kiểu dáng đầu: Đầu bằng. Kiểu bước ren: Bước ren thô  |
| 798 | Vít sắt M4                    | Đầu cầu, bước ren 1mm. Đường kính 4mm, dài: 20mm.  |
| 799 | Vít sắt M5                    | Đầu cầu, bước ren 1mm. Đường kính 5mm, dài: 30mm.  |
| 800 | Vỏ bọc kim $\Phi 18$          | Vỏ bọc hợp kim chống nhiễu cho cáp điện loại cao cấp bằng hợp kim bạc, kích thước $\Phi 16$ mm, dày 2mm. Độ che phủ >85%. Chống nhiễu EMC, EMI và EMS đạt tiêu chuẩn tối thiểu IEC 60502-1 |
| 801 | Vòi phun kết hợp              | Số lỗ phun: 6. Đường kính lỗ phun: 0,15 mm. Chiều dày đệm đồng đầu vòi phun: (0,28 đến 0,4) mm. Tạo ra áp suất phun 1400kgf/cm <sup>2</sup> tại 2000 vòng/phút khi trục khuỷu hoạt động    |
| 802 | Vòng bi 1203                  | Đường kính trong (d): 17 mm. Đường kính ngoài (D): 40 mm. Độ dày (B): 12 mm  |
| 803 | Vòng bi 16005                 | Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 47 mm. Độ dày (B): 8 mm   |
| 804 | Vòng bi 201                   | Đường kính trong (d): 12 mm. Đường kính ngoài (D): 32 mm. Độ dày (B): 10 mm  |
| 805 | Vòng bi 202                   | Đường kính trong (d): 15 mm. Đường kính ngoài (D): 35 mm. Độ dày (B): 11 mm  |
| 806 | Vòng bi 2208                  | Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 80 mm. Độ dày (B): 23 mm  |
| 807 | Vòng bi 2305                  | Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 24 mm  |
| 808 | Vòng bi 305                   | Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 17 mm  |
| 809 | Vòng bi 51207                 | Đường kính trong (d): 35 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 18 mm  |
| 810 | Vòng bi 51208                 | Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 68 mm. Độ dày (B): 19 mm  |
| 811 | Vòng bi 6002                  | Đường kính trong (d): 15 mm. Đường kính ngoài (D): 32 mm. Độ dày (B): 9 mm   |
| 812 | Vòng bi 6006                  | Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 55 mm. Độ dày (B): 13 mm  |
| 813 | Vòng bi 6014                  | Đường kính trong (d): 70 mm. Đường kính ngoài (D): 110 mm. Độ dày (B): 20 mm   |
| 814 | Vòng bi 6024                  | Đường kính trong (d): 120 mm. Đường kính ngoài (D): 180 mm. Độ dày (B): 28 mm  |
| 815 | Vòng bi 6200                  | Đường kính trong (d): 10 mm. Đường kính ngoài (D): 30 mm.  |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản  |
|-----|-------------------------------|---|
|     |                               | Độ dày (B): 9 mm  |
| 816 | Vòng bi 6205                  | Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 52 mm. Độ dày (B): 15 mm   |
| 817 | Vòng bi 6206                  | Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 16 mm   |
| 818 | Vòng bi 6207                  | Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 16 mm   |
| 819 | Vòng bi 6305                  | Đường kính trong (d): 25 mm. Đường kính ngoài (D): 62 mm. Độ dày (B): 17 mm   |
| 820 | Vòng bi 6306                  | Đường kính trong (d): 30 mm. Đường kính ngoài (D): 72 mm. Độ dày (B): 19 mm   |
| 821 | Vòng bi 6307                  | Đường kính trong (d): 35 mm. Đường kính ngoài (D): 80 mm. Độ dày (B): 21 mm   |
| 822 | Vòng bi 6308                  | Đường kính trong (d): 40 mm. Đường kính ngoài (D): 90 mm. Độ dày (B): 23 mm   |
| 823 | Vòng bi 6310                  | Đường kính trong (d): 50 mm. Đường kính ngoài (D): 110 mm. Độ dày (B): 27 mm  |
| 824 | Vòng bi 6313                  | Đường kính trong (d): 65 mm. Đường kính ngoài (D): 140 mm. Độ dày (B): 33 mm  |
| 825 | Vòng bi 6317                  | Đường kính trong (d): 85 mm. Đường kính ngoài (D): 180 mm; Độ dày (B): 41 mm  |
| 826 | Vòng bi chao                  | Vòng bi cầu hai dãy, đường kính trong (d): 135 mm. Đường kính ngoài (D): 235 mm; Độ dày (B): 39 mm, trọng lượng khoảng 6,2 kg   |
| 827 | Vòng đồng tiếp điểm lục       | Chất liệu hợp kim đồng thau mạ bạc. Đường kính: $\Phi 350$ mm, chiều cao 10mm, dày 2mm tương đương với loại PK6.629.009   |
| 828 | Vòng đồng tiếp điểm tín hiệu  | Chất liệu hợp kim đồng thau mạ bạc. Đường kính: $\Phi 350$ mm, chiều cao 10mm, dày 2mm tương đương với loại PK6.629.009   |
| 829 | Vòng găng                     | Vật liệu: Thép hợp kim độ bền cao. Kích thước: $\Phi 120 \times 2 \times 1$ mm, môi chất: khí áp suất cao. Áp suất làm việc: (140 đến 450) kg/cm <sup>2</sup> , khe hở danh định: (0,1 đến 0,2) mm. Nhiệt độ làm việc: (0 đến 150) độ C   |
| 830 | Vú mỡ                         | Chất liệu: Thép trắng hoặc Inox. Kích thước M10x1,5mm   |
| 831 | Vú xả e                       | Chất liệu: đồng thau. Kiểu nối: ren ngoài. Kích thước: 13mm (1/4")  |
| 832 | Xà beng                       | Chất liệu: Thép. Đường kính: 32 mm. Độ dài 1,5m. Độ dày lưỡi dẹt: (3 đến 4) mm. Trọng lượng khoảng 8,8kg  |
| 833 | Xăng lau                      | Dùng để tẩy sạch dầu mỡ và làm sạch bề mặt kim loại trần, các lớp sơn cũ, v.v. được sử dụng như một loại chất tẩy silicone  |
| 834 | Xăng thơm                     | Chất lỏng với màu trong suốt, không màu và có mùi thơm trái cây giống mùi chuối chín. Chất liệu: dung môi Butyl Acetat CH <sub>3</sub> COOCH <sub>2</sub> CH <sub>2</sub> . Điểm nóng chảy: -74 độ C. Nhiệt độ sôi: 126 độ C. Điểm bùng cháy 22 độ C. Nhiệt độ tự cháy 370 độ C. Độ hòa tan trong nước: 0,7g/100ml (20 độ C). |

| TT  | Tên vật tư, quy cách, ký hiệu  | Thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu cơ bản   |
|-----|--------------------------------|--|
| 835 | Xen xin                        | Tần số điện áp kích thích: 400Hz; Điện áp kích thích: 110V; Điện áp đồng bộ tối đa 100 V; Dòng điện tiêu thụ 0,3 A. Công suất không quá 10W  |
| 836 | Xen xin                        | Tần số điện áp kích thích: 400Hz; Điện áp kích thích: 100V; Điện áp đồng bộ tối đa 100 V; Dòng điện tiêu thụ 0,15 A. Công suất không quá 4W. Đường kính vỏ 67mm  |
| 837 | Xẻng + cán                     | Chất liệu lưỡi xẻng sử dụng thép carbon chất lượng cao, cán bằng gỗ cứng không cong vênh, không mối mọt. Kích thước dài tổng 63cm, lưỡi rộng 17cm, lưỡi dài 24cm   |
| 838 | Xi lanh                        | Vật liệu chế tạo: Gang. Khối lượng: 4,8kg. Kích thước: Đường kính trong: 100 mm. Đường kính thành vai trên: 110 mm. Chiều dài xi lanh: 223 mm. Chiều dài thành vai trên: 137 mm. Hành trình: 110 mm. Nhiệt độ làm việc: (0 đến 1090) độ C. Áp suất làm việc: từ (0 đến 14) bar. Tải trọng: 860 N |
| 839 | Xi lanh động cơ<br>ЯА3 - 204   | Vật liệu chế tạo: Hợp kim nhôm phủ lớp thiếc dày: 0,025 mm. Chiều dài: 281 mm. Đường kính: 121 mm. Dùng cho động cơ ЯА3-204  |
| 840 | Xô nhựa 20 lít                 | Xô nhựa, chất liệu nhựa PP dung tích 20 lít. Kích thước miệng 320mm, đáy 220mm, cao 290mm  |
| 841 | Xu páp xả động cơ<br>ЯА3 - 204 | Chiều cao 156,1 mm; đường kính thân 12 mm, đường kính tán 60 mm, góc vát tán xu páp 60°50'   |

**Ghi chú:** Căn cứ khoản 9, Điều 26 Nghị định 214/2025/NĐ-CP: bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu.

- Đối với các hàng hóa sản xuất trong nước hoặc huy động từ nhà sản xuất khác nhà thầu cam kết các hàng hóa phải có chất lượng cao nhất, đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

**3. Các yêu cầu khác:** Không.

**Mục 2. Bản vẽ:** Không có bản vẽ.

**Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa do bên bán cung cấp tại địa điểm: Nhà máy A29, đường Trần Quốc Toản, khu phố 32, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

Cách thức tiến hành kiểm tra, nghiệm thu: Bên bán phải tuân thủ và đáp ứng yêu cầu các cơ quan chức năng Nhà máy, Bên mua tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Quốc phòng.

- Kiểm tra về số lượng; chất lượng; đặc tính kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn mác; phiếu bảo hành (nếu có).

- Đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, Bên mua có quyền từ chối nhận hàng và Bên bán có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa đạt yêu cầu theo hợp đồng trong vòng 15 ngày và chịu mọi phí tổn liên quan.